

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9	Các tuyến đường nối từ dãy 4 QL 1A đến dãy 1 đường Nhân Hòa	1.000	600	500
10	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà	800	480	400
11	Đường từ ngã tư đất ông Linh tổ dân phố 8 đến hết đất ông Đình tổ dân phố 10	750	450	375
12	Từ nhà ông Đình tổ dân phố 10 đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 11	600	360	300
13	Đường từ giáp đất nhà ông Khang tổ dân phố 2 đến cầu tổ dân phố 1	700	420	350
14	Trục đường chính từ ngã ba đất ông Cường khối 2 đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
15	Đường nối từ đường Nhân Hòa với đường Chùa Bình Vôi - WB Thượng Thanh đoạn đi qua Trường Tiểu học tổ dân phố 6	1.000	600	500
16	Đường từ dãy 3 Quốc lộ 1A đi qua Kho bạc cũ đến hết đất ông Lịch tổ dân phố 5	1.500	900	750
	- Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn	1.200	720	600
17	Các vùng đất quy hoạch tại tổ dân phố 2	600	360	300
18	Các vùng đất quy hoạch tại tổ dân phố 11	500	300	250
19	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn			
	Tổ dân phố 1	400	240	200
	Tổ dân phố 3;4;5;6;7;9	600	360	300
	Tổ dân phố 2; 8;10	450	270	225
	Tổ dân phố 11	350	210	175
V	HUYỆN CẨM XUYỀN			
I	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1A)			
	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10.000	6.000	5.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7.000	4.200	3.500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường 11 đến hết đất bên xe Cẩm Xuyên	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đó đến hết đất XN Tì Tan (Tổng CT KSTM HT)	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2.500	1.500	1.250
1.2	Đường Phan Đình Giót			
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến Công tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16)	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800	1.680	1.400
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1.500	900	750
1.3	Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường Nội thị)			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Biên (Tỉnh lộ 11)	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (gần nhà ông Minh, Ngõ Mây)	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.000	600	500
1.4	Đường Thiên Cẩm (Đường Tỉnh lộ 04)			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Biên	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đó đến kênh N4	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500	1.500	1.250
1.5	Đường vào nhà VH tổ 7 (từ nhà anh Hùng Lý đến nhà anh Tỉnh Huế)	550	330	275
1.6	Đường Nguyễn Biên (Đường Huyện lộ 11)			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cẩm (Tỉnh lộ 04)	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến kênh N4	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội thị)	3.000	1.800	1.500
	Nguyễn Đình Liễn đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến cầu Ông Bát	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.500	900	750

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.7	Đường Trần Muông (Tuyến đường Cầu Hội mới)			
	Từ Đường Hà Huy Tập đến chiều dài phía Đông (mặt tiền) của Trung tâm thương mại chợ Hội Cẩm Xuyên	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đó đến cầu Hội mới	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	3.500	2.100	1.750
1.8	Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)			
	- Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Ngọc	2.800	1.680	1.400
	- Tiếp đó hết đất nhà anh Tuấn Tâm	1.500	900	750
	- Tiếp đó đến kênh N4	1.200	720	600
1.9	Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiết)			
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm (Tỉnh lộ 04)	1.500	900	750
	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội Thị)	1.000	600	500
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	500	300	250
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	350	210	175
	- Tiếp đó đến Cẩm Huy	350	210	175
1.10	Đường Nguyễn Đăng Minh	650	390	325
1.11	Đường liên xã: Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh			
	- Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cẩm Quan	1.500	900	750
	- Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ	1.200	720	600
	- Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1.000	600	500
1.12	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	400	240	200
1.13	Đường bờ kè sông Gia Hội (từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng trong thị trấn)	2.500	1.500	1.250
1.14	Đường Lê Phúc Nhạc	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.15	Các đường thuộc tổ 9			
	Đường từ hết đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà ông Trạch	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Chương Yên đến hết đất ông Chí	2.000	1.200	1.000
	Từ hết đất nhà ông Thanh Kiêm đến hết đất nhà anh Dũng	900	540	450
	Từ hết đất nhà anh Thành Linh đến hết đất anh Thìn Liên	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Thìn Liên đến hết đất bà Đường	900	540	450
	Đường từ nhà ông Đề đến hết đất nhà ông Tuyên	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất ông ngụ đến hết đất nhà anh Chiến Lập	2.000	1.200	1.000
	Đường từ đất anh Hải Diễm đến đường vào nhà anh Liệu Hoa	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Mão đến hết đất nhà ông Quy Hải	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Thanh Trâm đến hết đất nhà anh Nhung	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Hà Sáu đến hết đất ông Kiêu	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất anh Trâm Anh đến hết đất nhà ông Tự	2.000	1.200	1.000
1.16	Các đường thuộc tổ 10			
	Đường từ hết đất titan đến hết khu tap thè 15 tán K cũ	1.100	660	550
	Đường từ hết đất anh Phúc Tâm đến hết đất anh Tùng	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ đất nhà anh Quân Hương đến nhà anh Châu Thuận	2.000	1.200	1.000
	Đường bắt đầu từ đất nhà anh Châu Dăng đến hết đất nhà anh Vị	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hiếu	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất ông Chắt đến hết đất nhà ông Diễm Hương(tổ 10)	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất nhà bà Lý đến hết đất nhà bà Thi	1.400	840	700
	Đường bắt đầu từ hết đất nhà anh Hoán đến nhà anh Hoàng Phương	2.800	1.680	1.400
	Đường từ bắt đầu từ đất ông Thuận đến nhà Nguyệt Tùng	2.800	1.680	1.400
	Đường từ bắt đầu từ đất anh Hùng Thiệu đến nhà anh Toàn Lam	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ hết đất ông Cảnh đến nhà Anh Phổ	2.800	1.680	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất nhà bà Minh đến hết đất nhà bà Kiều	2.800	1.680	1.400
1.17	Các đường thuộc tổ 11			
	Từ hết nhà anh Hà Nhân đến hết đất nhà ông Nghĩa Bình	1.600	960	800
	Từ nhà nhà ông Nghĩa Bình đến đường Phạm Lê Đức	1.200	720	600
1.18	Các đường thuộc tổ 12			
	Đường từ hết nhà anh Anh đến hết đất nhà anh Lâm Lại	1.000	600	500
	Đường từ bắt đầu đất bà Hòe đến hết đất nhà Minh Xuân	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà chị Hương Lan đến hết đất nhà bà Từ	1.000	600	500
	Đường từ hết đất ông Diệu Bình đến sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà ông Văn đến hết đất nhà bà Lội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất anh Sự Văn đến bờ sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà bà Tô đến bờ sông Hội	1.000	600	500
	Đường từ hết đất nhà anh Toàn đến hết đất nhà anh Dương Thủy	1.000	600	500
	Đường từ hết đất ông Thuộc đến hết đất nhà Bình Nguyệt	1.000	600	500
1.19	Các đường thuộc tổ 13			
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh Hùng Đoàn đến nhà ông Xuy	4.000	2.400	2.000
	Đường từ nhà ông Đường đến hết đất bà ông Hà	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Kỳ Hiền đến hết đất nhà bà Bằng	2.800	1.680	1.400
	Đường từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Thụ	2.800	1.680	1.400
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Dũng đến nhà ông Thành	2.500	1.500	1.250
1.20	Các đường thuộc tổ 14			
	Đường từ hết nhà ông Bé Lan đến hết đất nhà ông Hùng Hằng	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất thi hành án đến hết đất nhà bà Thanh Lam	1.600	960	800
	Đường từ nhà hết đất nhà bà Ty Bảo đến hết đất bà Sở	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà Thể Chuẩn đến hết đất nhà anh Hùng	1.600	960	800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất nhà bà Tuyết đến nhà anh Hà (tổ 11, 14)	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Hương đến hết đất nhà bà Trường	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Luyện đến hết đất nhà Hồng Bảo	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà bà Lam Cừ đến nhà bà Nguyệt	1.600	960	800
	Đường từ đất nhà bà Liên Vành đến hết đất nhà ông Chắt	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà anh Hà Nguyệt đến hết đất nhà bà Phương	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà anh Khánh Lý đến hết đất nhà anh Hoài	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Dân Đào đến nhà bà Hồ	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà Lý Thảo đến hết đất nhà ông Tuất Phương	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà anh Dũng Hồng đến hết đất nhà anh Tiểu Hưng	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Cảnh Kỳ đến hết đất nhà bà Hồng Hiếu	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Sở đến hết đất nhà Thủy Quang	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà Bà Lan đến hết đất nhà ông Phú Sinh	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà Trang Hậu đến hết đất nhà Phú Sinh	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà ông Thiết đến hết đất nhà Thạch Nga	2.000	1.200	1.000
	Đường từ hết đất nhà anh Hồng Hải đến hết đất nhà bà Sương	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Tinh	2.000	1.200	1.000
	Đường hết đất nhà ông Tinh đến nhà Thủy Quang	4.000	2.400	2.000
	Đường từ nhà Hăng Châu đến nhà ông Tinh	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh công đến nhà anh Hùng	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà anh Thành Liệu đến nhà anh Hiền	2.000	1.200	1.000
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà ông Ý Tùng đến hết đất nhà ông Lam Nhân	1.600	960	800
	Đường từ hết đất nhà ông Lam Nhân đến hết đất nhà cô Thạch Châu	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất từ nhà anh Dũng Anh đến nhà ông Tiến	4.000	2.400	2.000
	Đường bắt đầu từ đất nhà ông Luân Vân đến nhà bà Vân	4.000	2.400	2.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ hết đất Ngoại thương đến đường kè sông Hội	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà ông Việt Liên đến hết đất nhà bà Sen	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết Xăng dầu đến hết đất ông Nhuận Tuyết	4.000	2.400	2.000
	Đường từ hết đất nhà bà Vân Lập đến kè sông Hội	1.100	660	550
1.21	Riêng Khu quy hoạch đất dân cư tại tổ dân phố 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841 (chưa có hạ tầng)			
	Các lô đất quy hoạch thuộc dãy 2,3 của đường Phan Đình Giót (gồm các lô: số 17; 18; 19; 20; 10; 12; 14; 16; 29; 30)	1.123	674	562
	Các lô đất quy hoạch còn lại (gồm các lô từ số 01 đến số 09; số 11; 13; 15; lô số 21 đến số 28)	915	549	458
1.22	Riêng Khu quy hoạch tái định cư đường Cửu hộ - Cửu nạn tại tổ dân phố 11			
	Các lô đất quy hoạch: từ số 01 đến số 13	1.500	900	750
	Các lô đất quy hoạch còn lại gồm tuyến 2, tuyến 3 (gồm các lô: từ số 14 đến số 32)	1.000	600	500
1.23	Các lô đất khu quy hoạch đất dân cư vùng Giếng Đất thuộc tổ dân phố 8			
	Các lô: 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 29, 34	4.000	2.400	2.000
	Các lô: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 59 và 60	2.000	1.200	1.000
	Các lô: 02, 04, 06, 08, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 41, 43, 44, 46	2.000	1.200	1.000
	Các lô: 42, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 61	1.700	1.020	850
1.24	Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.100	660	550
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	900	540	450
	Độ rộng đường < 3 m	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	540	450
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	800	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	350
1.25	Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	480	400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	750	450	375
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	350
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	750	450	375
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300
2	Thị trấn Thiên Cẩm			
2.1	Đường Tỉnh lộ 04			
	Từ cầu này đến ngã ba đi Cẩm Dương (đội Thuế Thiên Cẩm)	600	360	300
	Tiếp đó đến Cầu Dụn	700	420	350
	Tiếp đó đến ngã tư Thiên Cẩm	1.500	900	750
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.300	780	650
	Tiếp đó đến ngã ba giao tuyến đường sắt bờ kè (phía trước Khách sạn công đoàn)	1.350	810	675
2.2	Đường giao thông số 3	450	270	225
2.3	Đường công vụ (Từ Tỉnh lộ 4 đến Cảng Minh Hải cũ)			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến Ngã ba đi Tiến Sầm	450	270	225
	Tiếp đó đến Cảng Minh Hải cũ	450	270	225

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.300	780	650
2.5	Đường từ khách sạn Thiên Ý (ngã 4 bìa dẫn tích) đến hết nhà thờ Cẩm Nhượng			
	Từ khách sạn Thiên Ý (chỗ ngã 4 bìa dẫn tích) đến Khách sạn Sông La	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	1.700	1.020	850
2.6	Đường từ khách sạn Công đoàn đến ngã 4 nhà nghỉ giáo dục (tuyến bả m Kè biển)	2.500	1.500	1.250
2.7	Đường Tỉnh lộ 04 (kéo dài về Cẩm Nhượng)			
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu Vọng (Tỉnh lộ 04 kéo dài đi Cẩm Nhượng)	700	420	350
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.400	840	700
2.8	Đường Tỉnh lộ 19/5 (đường Thạch Khê - Vũng Áng) thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cẩm	1.300	780	650
2.9	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cẩm	600	360	300
2.10	Đường nhựa từ núi Thiên Cẩm đến giao đường B1	600	360	300
2.11	Các lô đất bả m các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên			
2.12	Các đường thuộc các tổ dân phố còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	320	192	160
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	320	192	160
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	280	168	140

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.13	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	280	168	140
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
VI HUYỆN HUƠNG SON				
I	Thị trấn Phố Châu			
1.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến đường vào Cây Sòng	1.400	840	700
	Kế tiếp đoạn đường vào Cây Sòng đến hết đất ngõ ông Nguyễn Thi (Son Hàm)	1.000	600	500
1.2	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn giáp ranh giới Sơn Trung, Sơn Phú đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	3.950	2.370	1.975
	Tiếp đó đến hết đất ông Phương	5.950	3.570	2.975
	Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	5.930	3.558	2.965
	Tiếp đó đến Cầu Phố	6.800	4.080	3.400
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	4.940	2.964	2.470
	Tiếp đó đến đường vào cầu Dền	4.920	2.952	2.460
1.3	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4.400	2.640	2.200
	Đường trục chính nội thị và đường 71			
	Đoạn từ nhà thờ xứ Kè Mui đến hết đất ông Khang	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	1.830	1.098	915

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất ông Phùng Mỹ	2.600	1.560	1.300
	Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	3.324	1.994	1.662
	Tiếp đó đến ngã tư Bưu điện	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đó đến hết đất bà Từ	5.698	3.419	2.849
	Tiếp đó đến ngã tư QL 8A	5.170	3.102	2.585
	Tiếp đó đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	3.450	2.070	1.725
	Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.390	2.034	1.695
	Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	1.400	840	700
1.4	Tiếp đó đến Đồi 3 xã	900	540	450
	Đường Huyện đội			
	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	3.600	2.160	1.800
1.5	Tiếp từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	4.917	2.950	2.459
	Đường Bảng - Lễ (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)			
	Từ QL 8A đến hết đất ông Hiền	2.900	1.740	1.450
	Tiếp đó đến hết đất bà Hằng	2.700	1.620	1.350
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuy	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	2.530	1.518	1.265
	Tiếp đó đến đất ông An	2.100	1.260	1.050
	Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	1.800	1.080	900
1.6	Đường Cầu Ao Gia Trập			
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn khối 14	1.200	720	600
	Tiếp đó đến hết đất bà Hạnh khối 13	840	504	420
1.7	Tiếp đó đến ngã tư Gia Trật	700	420	350
	Đường bờ sông khối 6, 7, 3	850	510	425

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.8	Trục đường CBRIP			
	Đoạn từ đường 8A đến hết ngã tư Hội quán khối 8	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến Bàu De	1.400	840	700
	Đoạn từ đường 71 đến hết đất bà Hồng (Som) khối 12	1.100	660	550
	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Ly	990	594	495
	Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Ưông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12	1.400	840	700
	Đoạn từ giáp đất ông An đến hết đất ông Bình khối 11	840	504	420
	Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	950	570	475
1.9	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất bà Thanh (Tín) khối 11	950	570	475
	Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thân (Châu) đến giáp đường Cây Sòng	950	570	475
	Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thủy (Lài) khối 10	900	540	450
	Đường Cây Sòng			
	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường Hồ Chí Minh	1.200	720	600
1.10	Đoạn kế tiếp đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Huyền khối 18	1.000	600	500
	Đường công vụ			
	Đoạn từ đường 71 đến cổng chui đường Hồ Chí Minh	1.100	660	550
	Đoạn kế tiếp cổng chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Dương Bá Trình (khối 18)	900	540	450
1.11	Đường Cầu Dền			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Dền	750	450	375
	Đoạn kế tiếp Cầu Dền đến Mụ mông khối 13	300	180	150
1.12	Trục đường khối 1			
a	Đoạn từ giáp đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (được)	900	540	450
b	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất ông Phan Trọng Châu (BT)	1.080	648	540

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
c	Đoạn từ giáp đất bà Hương (Lai) qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3.500	2.100	1.750
d	Các trục đường còn lại của khối 1	900	540	450
1.13	Trục đường khối 2			
a	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Tân đến hết đất ông Trần Văn Hùng	4.000	2.400	2.000
b	Đoạn từ giáp đất ông Đồng Thanh Hiền đến hết đất ông Việt (An)	950	570	475
c	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Phạm Thị Toàn	950	570	475
d	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Ngọc (Lộc) đến hết đất bà Nguyễn Thị	950	570	475
e	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất chị Phương	950	570	475
f	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200	720	600
g	Đoạn từ giáp đất chị Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	950	570	475
h	Đoạn từ giáp đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hương	990	594	495
i	Đường từ giáp đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phố cũ	850	510	425
k	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đồng Nai	450	270	225
l	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến QL 8A	600	360	300
m	Các trục đường còn lại của khối 2	850	510	425
1.14	Trục đường khối 3			
a	Đoạn từ giáp đất ông Sơn (Tĩnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	900	540	450
b	Đoạn từ giáp đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất bà Gia (khối 3)	4.500	2.700	2.250
c	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bình (thương binh)	3.100	1.860	1.550
d	Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiep anh) đến hết đất anh Giáp Lê	3.500	2.100	1.750
e	Đoạn từ giáp đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	900	540	450
f	Đoạn từ giáp đất bà Nhân (con ông Doai) đến hết đất bà Hòa, bà Mai	900	540	450

EVT. 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đoạn từ giáp đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	900	540	450
h	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Trần	3.500	2.100	1.750
i	Đoạn từ giáp đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	850	510	425
k	Đoạn từ giáp đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	850	510	425
l	Các trục đường còn lại của khối 3	850	510	425
1.15	Trục đường khối 4			
a	Đoạn từ giáp đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Quế thương nghiệp đến hết đất ông Hiệu bà Minh	950	570	475
b	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất ông Phúc (sông Hương cũ)	950	570	475
c	Đoạn từ giáp đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Toàn, bà Mai	950	570	475
d	Đoạn từ giáp đất ông Trì đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	950	570	475
e	Đoạn từ giáp đất ông Hồng, Huệ đến hết đất ông Tứ, bà Lan	900	540	450
f	Các trục đường còn lại của khối 4	850	510	425
1.16	Trục đường khối 5			
a	14.1. Đoạn từ giáp đất bà Thuận (thầy Yên) qua đất ông Nhạ, bà Xuân đến hết đất bà Hương (Huý)	1.020	612	510
b	14.2. Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từu qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	850	510	425
c	14.3. Đoạn từ giáp đất bà Lành, ông Đông qua đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	850	510	425
d	14.4. Đoạn từ giáp đất ông Mai (bà Nhật) qua đất cô Lê đến hết đất thầy Bảo	850	510	425
e	14.5. Đoạn từ giáp đất Giảng (bà Mai) đến hết đất ông Trung (bà Hà)	950	570	475
f	14.6. Đoạn từ giáp đất ông Kỳ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	850	510	425
g	14.7. Các trục đường còn lại của khối 5	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.17	Trục đường khối 6			
a	Đoạn từ giáp đất ông Mân (bà Tuất) qua đất ông Bường (bà Hà) đến hết đất ông Vệ	780	468	390
b	Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6	900	540	450
c	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	700	420	350
d	Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	700	420	350
e	Đoạn từ giáp đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	650	390	325
f	Đoạn từ giáp đất ông Báo (Tư pháp) đến hết đất ông Bằng (bà Hào)	700	420	350
g	Đoạn từ giáp đất ông Nam (bà Ngân) đến hết đất ông Đông (bà Anh)	700	420	350
h	Đoạn từ giáp đất bà Lài (ông Đạt) đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	750	450	375
i	Các trục đường còn lại của khối 6	650	390	325
1.18	Trục đường khối 7			
a	Đoạn từ giáp đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	750	450	375
b	Đoạn từ giáp đất ông Báo (bà Liên) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến hết đất ông Phùng Mỹ	900	540	450
c	Đoạn từ giáp đất ông Hội đến hết đất ông Chung (bà Trâm)	600	360	300
d	Đoạn từ giáp đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	600	360	300
e	Các trục đường còn lại	600	360	300
1.19	Trục đường khối 8			
a	Đoạn từ giáp đất bà Hà (con ông Tài) đến hết đất ông Hào (bà Thắm)	800	480	400
b	Đoạn từ giáp đất bà Thập đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	800	480	400
c	Đoạn từ giáp đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất Hội quán K 8	800	480	400
d	Đoạn từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	1.000	600	500
e	Đoạn từ giáp đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Báo bà Yên	1.100	660	550
f	Đoạn từ giáp đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	935	561	468

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
g	Đoạn từ giáp đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	850	510	425
h	Đoạn từ giáp đất ông Phúc bà Danh đến hết đất bà Thìn	850	510	425
i	Đoạn từ giáp đất ông Hải bà Thủy đến hết đất ông Tâm bà Thìn	850	510	425
k	Đoạn từ giáp đất ông Kiên đến hết đất ông Ai bà Anh	1.400	840	700
l	Đoạn từ giáp đất ông Hồng bà Hương đến hết đất cô Hoà giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu	1.400	840	700
m	Đoạn từ đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng Bà Đông	3.000	1.800	1.500
n	Các trục đường còn lại	850	510	425
1.20	Trục đường khối 9			
a	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Ngọc Lâm đến hết đất ông Phạm Quang Dũng	440	264	220
b	Đoạn từ giáp đất ông Lương Luận đến hết đất ông Lê Hải	600	360	300
c	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Cường đến hết đất ông Phan Duy Phúc	500	300	250
d	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Tân đến hết đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Văn Thông	400	240	200
e	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Vy đến hết đất ông Võ Quang Giáo	400	240	200
f	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hải đến hết đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trinh Nam	400	240	200
g	Từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuận	400	240	200
h	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	384	230	192
i	Đoạn từ giáp đất ông Phan Tài Tuệ đến hết đất bà Đình Thị Minh	352	211	176
k	Các trục đường còn lại của khối 9	300	180	150
1.21	Trục đường khối 10			
a	Đoạn từ giáp đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	750	450	375
b	Đoạn từ giáp đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Đình Văn Cần	800	480	400
c	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quang Minh đến hết đất bà Hà Thị Lộc	750	450	375

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
d	Đoạn từ giáp đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất bà Cát (ông Cát)	750	450	375
e	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phương đến hết đất ông Sửu (bà Liễu)	700	420	350
f	Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Châu đến hết đất bà Phạm Thị Mai	650	390	325
g	Các trục đường còn lại của khối 10	600	360	300
1.22 Trục đường khối 11				
a	Đoạn từ giáp đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	700	420	350
b	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Di đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	650	390	325
c	Đoạn từ giáp đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	650	390	325
d	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Hoàng đến hết đất thầy Lợi	650	390	325
e	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	650	390	325
f	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiến	650	390	325
g	Đoạn từ giáp đất ông Đào Viết Nghệ đến hết đất bà Đào Thị Cúc	650	390	325
h	Đoạn từ giáp đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân	650	390	325
i	Đoạn từ giáp đất Thanh (Tin) đến giáp Cây sông	950	570	475
k	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Trọng đến hết đất ông Nguyễn Tài	650	390	325
l	Các trục đường còn lại của khối 11	600	360	300
1.23 Trục đường khối 12				
a	Đoạn từ giáp đất bà Đậu Thị Liễu đến hết đất bà Tâm (ông Hợp)	920	552	460
b	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tinh đến hết đất bà Nguyễn Thị Tùng	850	510	425
c	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thị Hồng đến hết đất ông Dương Tài	700	420	350
d	Đoạn từ giáp đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh	870	522	435
e	Đoạn từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Nguyễn Luận	650	390	325
f	Các trục đường còn lại của khối 12	600	360	300
1.24 Trục đường khối 13				
a	Từ giáp đất bà Thanh (Ngũ) qua đất ông Lộc đến hết đất ông Hào (Vinh)	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
b	Từ giáp đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoà	320	192	160
c	Từ giáp đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiếp)	389	233	194
d	Từ giáp đất ông Kỳ (bà Xuân) đến hết đất bà Ngò Thị Đào	336	202	168
e	Từ giáp đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	350	210	175
f	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	300	180	150
g	Từ giáp đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đồng	300	180	150
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Trường đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	320	192	160
i	Từ sau đất bà Nguyễn Thị Mỹ đến hết đất ông Võ Quang Hương	300	180	150
k	Các trục đường còn lại của khối 13	260	156	130
1.25	Trục đường khối 14			
a	Từ giáp đất bà Hiền qua đất bà Hiệu đến hết đất ông Nguyễn Hiền	400	240	200
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	400	240	200
c	Từ giáp đất ông Hồ Lý đến hết đất ông Phạm Văn Thân	470	282	235
d	Từ giáp đất ông Phạm Thắng Cảnh đến hết đất ông Lê Quốc Văn	370	222	185
e	Từ giáp đất bà Trần Thị Tâm đến hết đất ông Đặng Quang Châu	400	240	200
f	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Diên đến hết đất ông Phan Thanh Bình	473	284	236
g	Từ giáp đất ông Phan Duy Cương đến hết đất bà Từ Thị Hoà	400	240	200
h	Từ giáp đất ông Phan Thế Kỳ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	500	300	250
i	Từ giáp đất ông Nguyễn Phi đến hết đất bà Phan Thị Hằng	600	360	300
k	Các trục đường còn lại của khối 14	350	210	175
1.26	Trục đường khối 15			
a	Từ giáp đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tạo	420	252	210
b	Từ giáp đất ông Trần Nam đến hết đất ông Nguyễn Tùng	300	180	150
c	Từ giáp đất ông Nguyễn Hào đến hết đất ông Phạm Thìn	300	180	150
d	Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất bà Phạm Thị Long (đg SH)	650	390	325

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Từ giáp đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	400	240	200
f	Từ giáp đất bà Lương Thị Mai đến hết đất ông Nguyễn Toàn	300	180	150
g	Từ đường 71 đến đường HCM (đất ông Tạo)	650	390	325
h	Từ đất ông Võ Quang Thuận, đất ông Nguyễn An	370	222	185
i	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	650	390	325
k	Từ giáp đất ông Phạm Sơn đến hết đất ông Trần Văn Lý	500	300	250
l	Các trục đường còn lại của khối 15	270	162	135
1.27 Trục đường khối 16				
a	Từ giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Nguyễn Liên	650	390	325
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Phụng đến hết đất bà Trần Thị Hương	310	186	155
c	Từ giáp đất ông Trần Thực đến hết đất ông Lê Văn Thọ	320	192	160
d	Từ giáp đất ông Bùi Văn Thịnh đến hết đất ông Lương Văn Thê	330	198	165
e	Từ giáp đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô	500	300	250
f	Từ giáp đất bà Lương Thị Hồng đến hết đất ông Lương Văn Giáp	500	300	250
g	Từ giáp đất ông Nguyễn Công Bình đến hết đất ông Lê Văn Hương	300	180	150
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Anh Hùng đến hết đất ông Nguyễn Thông	300	180	150
i	Từ giáp đất bà Trần Thị Hồng đến đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Lương Văn Thông	630	378	315
k	Từ giáp đất ông Trần Văn Thê đến hết đất ông Nguyễn Mai	350	210	175
l	Các trục đường còn lại của khối 16	250	150	125
1.28 Trục đường khối 18				
a	Từ giáp đất ông Tô Huệ đến hết đất ông Phạm Phụng	520	312	260
b	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	450	270	225
c	Từ giáp đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bông	500	300	250
d	Từ giáp đất bà Trĩ đến hết đất ông Lê Hùng	420	252	210

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
e	Từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Hồ Diện	500	300	250
f	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất ông Phan Xuân Soạn	500	300	250
g	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	500	300	250
h	Từ giáp đất ông Nguyễn Viết Trình đến đất ông Nguyễn Ngọc Mậu đến đất ông Lương Thuyết Minh đến hết đất ông Nguyễn Thanh Quang	300	180	150
i	Từ giáp đất ông Phan Xuân Tịnh đến hết đất ông Phan Xuân Định	440	264	220
k	Từ giáp đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	270	162	135
l	Từ giáp đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất ông Phan Chương	350	210	175
m	Từ giáp đất bà Phan Cương đến hết đất ông Đào Hới	400	240	200
n	Các trục đường còn lại của khối 18	250	150	125
2	Thị trấn Tây Sơn			
2.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Giáp ranh xã Sơn Tây đến hết đất ông Hòa khối 1	5.980	3.588	2.990
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Hoài khối 3	6.851	4.111	3.426
	Tiếp đó đến ngã tư đường Bắc - Nam	8.632	5.179	4.316
	Tiếp đó đến hết đất bà Tơ khối 4	7.319	4.391	3.660
	Tiếp đó đến Cầu Rào qua khối 6	5.428	3.257	2.714
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoa khối 6	2.548	1.529	1.274
	Tiếp đó đến Cầu Trung	1.651	991	826
2.2	Đường Bắc Nam đến cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II			
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	2.706	1.624	1.353
	Tiếp đó đến Bắc mô cầu Tây Sơn	4.620	2.772	2.310
	Tiếp đó đến hết đất hết ông Thủy khối 10	3.980	2.388	1.990
	Tiếp đó đến hết đất hết ông Hiệp khối 10	2.620	1.572	1.310
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	1.720	1.032	860

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.3	Đường từ Cầu Rào qua đi nhà máy nước			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đinh Văn Báu	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải	1.760	1.056	880
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh	1.320	792	660
	Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà	1.430	858	715
	Tiếp đó đến hết đất ông Thường khối 8	1.050	630	525
	Tiếp đó đến hết đất ông Tình khối 8	735	441	368
	Tiếp đó đến hết đất ông Hải khối 8	683	410	341
2.4	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A			
a	Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	1.100	660	550
b	Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh	1.100	660	550
c	Đoạn từ giáp đất ông Ngõn khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc	1.103	662	551
d	Đoạn từ giáp đất ông Bình Khối 5 đến hết đất ông Tình khối 5	1.155	693	578
e	Đoạn từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Minh khối 5	990	594	495
f	Đoạn từ giáp đất ông Thủy đến hết đất ông Bình khối 4	1.050	630	525
g	Đoạn từ giáp đất ông Kợp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3	1.365	819	683
h	Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	945	567	473
i	Đoạn từ giáp đất ông Tuyển khối 3 đến hết đất bà Nguyệt	1.365	819	683
k	Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Tao khối 3	893	536	446
l	Đoạn từ giáp đất ông Chương khối 7 đến hết đất ông Kế khối 7	840	504	420
m	Đoạn từ giáp đất ông Trình khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8	683	410	341
n	Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7	735	441	368
o	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	630	378	315
p	Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	735	441	368
q	Đường từ giáp đất ông Khánh đến hết đất ông Luyện khối 9 (khối 11 cũ)	683	410	341

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
r	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1.000	600	500
s	Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2.000	1.200	1.000
t	Lối vào từ đường Bắc Nam đến trường mầm non Tây Sơn	1.575	945	788
u	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng đến đất ông Hoa khối 6	800	480	400
v	Đoạn từ giáp đất ông Giáo đến đất ông Đường khối 6	700	420	350
x	Đoạn từ giáp đất ông Bảy đến đất ông Hoa khối 7	700	420	350
y	Đoạn từ giáp đất ông Lưu đến đất ông Đồng khối 8	600	360	300
2.5	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A			
a	Đoạn từ giáp đất bà Phương ông Tỉnh khối 6 đến giáp bờ sông	735	441	368
b	Đoạn từ giáp đất ông Dương khối 5 đến giáp bờ sông	735	441	368
c	Đoạn từ giáp đất ông Cường bà Hoài khối 5 đến giáp bờ sông	1.050	630	525
d	Đoạn từ giáp đất bà Phương khối 4 đến hết đất ông Như khối 4	770	462	385
e	Đoạn từ giáp đất ông Thúc đến hết đất bà Liêm khối 4	840	504	420
f	Đoạn từ giáp đất ông Thông khối 4 đến hết đất bà Vân khối 4	893	536	446
g	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 3 đến hết đất ông Trọng	1.800	1.080	900
h	Đoạn từ giáp đất ông Oánh khối 3 đến hết đất ông Bình	1.260	756	630
i	Đoạn từ giáp đất ông Thái Quý khối 2 đến hết đất bà Huệ khối 2	825	495	413
k	Đoạn từ giáp đất ông Huệ đến hết đất ông Dương khối 3	756	454	378
l	Đoạn từ giáp đất ông Huân khối 2 đến hết đất bà Hương khối 1	683	410	341
m	Đoạn từ đất ông Thành khối 1 đến đất ông Cơ khối 1	735	441	368
n	Đoạn từ giáp đất ông Phùng khối 1 đến giáp bờ sông	825	495	413
o	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp bờ sông	735	441	368
p	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 1 đến hết đất bà Xuân khối 1	825	495	413
2.6	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	550	330	275

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.7	Vùng đôi thông thuộc các khối 3, 7, 8	385	231	193
2.8	Đường trục khối 9			
a	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết đất ông Phùng (Đoạn từ cầu Khe Bùn đến nhà ông Phùng)	689	413	345
b	Đoạn từ giáp đất bà Hồng đến hết đất ông Thắng	624	374	312
c	Đoạn từ giáp ông Thống đến hết đất ông Chương (Đoạn từ cầu Khe Bùn đến ông Chương)	689	413	345
d	Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9	720	432	360
e	Các vùng còn lại của khối 9	330	198	165
f	Đoạn từ đất ông Quế đến đất ông Thái Vĩnh	600	360	300
2.9	Khu vực khối 10			
a	Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	893	536	446
b	Đoạn từ giáp đất ông Nhân đến hết đất bà Bảo	990	594	495
c	Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán	1.150	690	575
d	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Thanh	1.365	819	683
e	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hường	1.820	1.092	910
f	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	1.300	780	650
g	Đoạn từ đất ông Lợi bà Hòa đến đất ông Long bà Huệ	1.000	600	500
VII	HUYỆN ĐỨC THỌ (thị trấn Đức Thọ)			
I	Đường Yên Trung			
	Từ mô phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến đường ngang giáp UBND Thị trấn Đức Thọ (Hết đất nhà Ông Tài)	8.000	4.800	4.000
	Tiếp đó đến ngã Ba Yên Trung	7.000	4.200	3.500
	Đường vào ga Yên Trung	6.500	3.900	3.250
2	Quốc lộ 8A			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường sắt đến công tiêu nước Tùng Ảnh	7.000	4.200	3.500
3	Quốc lộ 15A (đoạn I)			
	Ngã tư Yên Trung đến đường nối QL 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu	7.000	4.200	3.500
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn Đức Thọ	4.000	2.400	2.000
4	Đường Đức Yên - Tùng Ảnh			
	Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Ảnh đến điểm uốn phía Tây Dền Hồ Nam	1.800	1.080	900
	Từ điểm uốn tây đến Hồ Nam đến chân phía Bắc đường sắt	5.000	3.000	2.500
5	Đường nối Quốc lộ 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu			
	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến điểm giao với đường Đức Yên - Tùng Ảnh	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến điểm giáp đê La Giang	6.000	3.600	3.000
6	Đường Cơ đê La Giang phía đông			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Tùng Ảnh đến ngã ba Bến Giã	1.100	660	550
	Tiếp đó đến điểm giáp đường nối từ Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	1.500	900	750
	Từ đường sắt đến hết địa giới hành chính Thị trấn	1.100	660	550
7	Các tuyến nội thị			
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	2.500	1.500	1.250
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trường mầm non cũ)	1.000	600	500
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất cô Thủy tổ dân phố 5 đến hết đất ông Lộc tổ dân phố 2)	1.000	600	500
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5)	1.000	600	500
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trạm y tế cũ)	1.000	600	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường sắt (đường quy hoạch tổ dân phố 7) 4 tuyến <3m	700	420	350
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	2.500	1.500	1.250
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.800	1.080	900
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.300	780	650
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư mới đường > 9m giữa 2 đường Yên Trung và đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	2.500	1.500	1.250
	Các đoạn đường từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp (tổ dân phố 8) 7 tuyến mặt đường < 3m (phía Tây đường)	700	420	350
	Các lô đất bàm đường trong khu dân cư mới, đường > 10m dãy 2,3 đường Quốc lộ 8A	2.500	1.500	1.250
	Đường dân cư từ đê La Giang đến đường tổ dân phố 1 xuống tổ dân phố 2 (tổ dân phố 1,2,3)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 xuống tổ dân phố 2 nối đường Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 đến tổ dân phố 2 (đất bà Tháo)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã ba đất ông Hoại đến đê La Giang (tổ dân phố 2)	900	540	450
	Đường dân cư từ đê La Giang ông Huy tổ dân phố 3 đến ngã ba đất ông Luyện tổ dân phố 2	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã đất ba ông Thịnh đến ngã tư đất ông Vĩnh tổ dân phố 2 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Vĩnh đến đê La Giang tổ dân phố 1, 2	900	540	450
	Đường dân cư chữ (S) từ ngã tư đất ông Hựu đến hết đất ông Đình tổ dân phố 2	900	540	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Dũng đến hết đất ông Hải tổ dân phố 1,2	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất bà Đức) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 (đường nhựa)	1.000	600	500
	Đường dân nổi từ ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 đến đường Đức Yên Tùng Ảnh tổ dân phố 1 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường dân cư chữ (L) từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Tân) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Bé tổ dân phố 2) đến trạm y tế (đất thầy Văn) tổ dân phố 5	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (trường mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Khoa) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Quý) đến đê La Giang khối tổ dân phố 1	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đường 2 xã Thị Trấn, Tùng Ảnh)	900	540	450
	Đường dân cư từ tổ dân phố 1 (đất ông Hạ) đến giáp Tùng Ảnh	900	540	450
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (HTX Đại Xuân) đến ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa)	1.000	600	500
	Đường dân cư từ nối ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 đến đê La Giang (bến giả) tổ dân phố 3 (đường nhựa)	900	540	450
	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến nối cầu chui tổ dân phố 5	900	540	450
	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến thủ y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	800	480	400
	Đường quy hoạch xen dầm trong các khối dân cư cũ nền đường > 5m	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 5, 7, 8	900	540	450
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 1, 2, 3, 4	700	420	350
	Các đường bê còn lại trong tổ dân phố 6 (khu vực trong đô)	700	420	350
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đô)	500	300	250
VIII HUYỆN CAN LỘC (thị trấn Can Lộc)				
1	Đường Xô Viết (Quốc lộ 1A)			
	Từ nam cầu Nghen đến tiếp giáp đường Phan Kinh	7.200	4.320	3.600
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào Bệnh viện cũ (hết đất chi Hà Yên)	6.000	3.600	3.000
	Tiếp đến tiếp giáp đường Ngân Sơn	4.200	2.520	2.100
	Tiếp đến giáp đất xã Tiến Lộc	3.000	1.800	1.500
2	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)			
	Từ Bắc cầu Nghen tiếp giáp đường phía Bắc trạm Bảo vệ thực vật	6.000	3.600	3.000
	Tiếp tiếp giáp đường vào Trường cấp I Bắc Nghen	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đến hết khu dân cư của Tân Vinh (Hết đất anh Trần Đình Tiềm)	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghen	2.400	1.440	1.200
3	Đường Thương Trụ (Tỉnh lộ 7)			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường đi Thiên Lộc	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đến giáp đường quốc lộ 1A cũ	2.500	1.500	1.250
4	Đường Nguyễn Thiếp (Tỉnh lộ 6)	1.800	1.080	900
	Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTTH Nghen			
	Tiếp đến giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	5.500	3.300	2.750
	Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	3.800	2.280	1.900
	Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	2.700	1.620	1.350
	Tiếp đến đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	1.600	960	800

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	Đường Bắc Sơn (Nội thị)	1.100	660	550
	Đoạn từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Đặng Dung	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến giáp đường Ngạn Sơn	2.100	1.260	1.050
	Tiếp đến giáp cầu Thuận Chân	1.200	720	600
6	Đường Đặng Dung	2.600	1.560	1.300
7	Đường Ngô Đức Kế (từ đường Xô Viết đến đường Đặng Dung)	6.000	3.600	3.000
8	Đường Phan Kinh (Thị Sơn)			
	Từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Nguyễn Trung Thiên	4.400	2.640	2.200
	Tiếp đến giáp đường Xuân Diệu	3.300	1.980	1.650
	Đoạn còn lại đến giáp xã Xuân Lộc	400	240	200
9	Đường Xuân Diệu	3.800	2.280	1.900
10	Đường Nguyễn Trung Thiên	3.000	1.800	1.500
11	Đường đi Chùa Hương đoạn từ đường Thương trụ đến hết đất ông Dung phía Tây	1.400	840	700
	Tiếp theo đến hết đất Trăm truyền tình	980	588	490
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	690	414	345
	Đường Nguyễn Huy Tự	3.500	2.100	1.750
13	Đường Ngạn Sơn	800	480	400
14	Đường Nam Sơn đoạn từ Đường Xô Viết đến ngã tư nhà ông Dân	800	480	400
	Đường Nam Sơn đoạn tiếp theo	600	360	300
	Đường vào chợ Nghèn (có 2 đường)			
	Đoạn từ đường Xô Viết đến công chợ Nghèn (giáp đất chợ Nghèn)	4.000	2.400	2.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	4.000	2.400	2.000
16	Đường Ngô Phúc Vạn (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến công chợ Nghèn)	3.000	1.800	1.500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17	Đoạn còn lại	2.600	1.560	1.300
18	Khu vực xã Đại Lộc cũ, vùng Cồn Phụng):			
	Có đường ô tô tải vào được > 6m	400	240	200
	Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	300	180	150
	Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	200	120	100
19	Những tuyến đường còn lại thuộc thị trấn			
	Có đường ô tô tải vào được ≥ 8m	2.200	1.320	1.100
	Có đường ô tô tải vào được ≥ 6m	1.600	960	800
	Có đường ô tô tải vào được 4m - 6m	900	540	450
	Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	550	330	275
IX	HUYỆN HUƠNG KHÊ (thị trấn Hương Khê)			
1	Đường Trần Phú			
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường HCM đến đường ngang rẽ vào Hát đường Hồ Chí Minh	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	1.800	1.080	900
	Đoạn III: Tiếp đó đến hẻm cổng làng Nam Phố	2.000	1.200	1.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hẻm trạm điện 35KV	2.200	1.320	1.100
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 4 UBND Thị trấn	2.900	1.740	1.450
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghé bắc, đất chỉ cục thuế)	3.500	2.100	1.750
2	Đường Hà Huy Tập			
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hẻm đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	3.000	1.800	1.500
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.500	1.500	1.250
	Đoạn III: Tiếp đó đến ghè Nam ga Hương Phố	2.000	1.200	1.000
3	Đường Hồ Chí Minh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	2.700	1.620	1.350
	Đoạn II: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3.000	1.800	1.500
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	2.500	1.500	1.250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2.200	1.320	1.100
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thủy	1.800	1.080	900
4	Đường Phan Đình Phùng			
	Đoạn I: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh hết đất ông Ai	2.000	1.200	1.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất thầy Đức	1.700	1.020	850
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 4 Huyện đội	1.800	1.080	900
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường ngang phía đông trung tâm dạy nghề	1.600	960	800
5	Đoạn V: Tiếp đó đến đường sắt	1.300	780	650
	Đoạn VI: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	900	540	450
	Đường Nguyễn Du			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã 4 tiếp giáp với đường Trần Phú	450	270	225
	Đoạn II: Từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	650	390	325
6	Đường Xuân Diệu	800	480	400
7	Đường Huy Cận			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS Thị trấn) đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.200	720	600
	Đoạn II: Từ ngã 4 nối đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Nguyễn Công Trứ	800	480	400
8	Đường Nguyễn Tuy	1.400	840	700
9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối đường Trần Phú (ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	1.200	720	600
10	Đường Lý Tự Trọng	1.500	900	750
11	Đường Bạch Ngọc			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến nối đường Nguyễn Huệ	1.800	1.080	900
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Mai Hắc Đế	950	570	475
	Đường Lê Hữu Trác			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú, đường Ngô Đăng Minh đến hết đất ông Thạch	2.400	1.440	1.200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	1.800	1.080	900
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 đi đường Đăng Tắt; đường Phan Đình Giót	1.400	840	700
13	Đường Phan Đình Giót	700	420	350
14	Đường Nguyễn Công Trứ			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	1.300	780	650
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Phi (cạnh Khách sạn Hoàng Ngọc)	900	540	450
	Đường Nguyễn Huệ			
15	Đoạn I: Từ đường Lý Tự Trọng (nhà anh Minh, khối 7) đến đường Trần Phú	1.800	1.080	900
	Đoạn II: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Đào; hết đất ông Cừ	3.500	2.100	1.750
	Đoạn III: Từ đất bà Đào đến giáp đường Hồ Chí Minh (nhà thờ Tân Phương)	2.100	1.260	1.050
16	Đường Mai Hắc Đế			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến ngã 4 đường Phan Đình Phùng	650	390	325
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Phan Đình Phùng đến đường ngã 3 đường Mai Phi (hết đất ông Phạm Tiến Thành)	1.000	600	500
	Đoạn III: Từ ngã 3 đường Mai Phi đến ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng (đến hết đất ông Hoan)	2.900	1.740	1.450
	Đoạn IV: Từ ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.000	600	500
	Đường Nguyễn Huy Tự			
17	Đoạn I: Từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyễn) đến hết đất ông Cường	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	800	480	400
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh (đất ông Tấn)	800	480	400
18	Đường Ngô Đăng Minh			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du (Lò vôi cũ) đến công khe Su	450	270	225
	Đoạn II: Từ công khe Su đến ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác	800	480	400
19	Đường Trần Phúc Hoàn			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu) đến ngã 3 đường Cao Thắng	550	330	275
	Đoạn II: Từ ngã 3 đường Cao Thắng đến ngã 4 đường Tôn Thất Thuyết	550	330	275
	Đoạn III: Từ 4 đường Tôn Thất Thuyết đến ngã 3 đường Hàm Nghi	450	270	225
20	Đường Hàm Nghi	450	270	225
21	Đường Cao Thắng	450	270	225
22	Đường Mai Phi	3.000	1.800	1.500
23	Đường Nguyễn Trung Thiên			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú đến ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ	1.300	780	650
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ đến ngã 3 nối đường Phan Đình Phùng	650	390	325
24	Đường Võ Đình Cận	650	390	325
25	Đường Hồ Văn Hoa	450	270	225
26	Đường Đặng Tất	550	330	275
27	Đường Phạm Đình Ban	450	270	225
28	Đường Tôn Thất Thuyết	450	270	225
29	Đường Trần Hữu Châu	450	270	225
30	Đường Lê Ninh	450	270	225
31	Các đoạn đường ngõ			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường tiểu học) đến gấp ngõ 01 đường Xuân Diệu	1.000	600	500
	Đoạn II: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến gấp đường Trần Phú	1.200	720	600
32	Đường khởi tố còn lại			
	Đường các khối 7 và 8	950	570	475
	Đường các khối: 1, 2 và 3	800	480	400
	Đường các khối: 4, 5, 6 và 10	650	390	325
	Đường các khối: 9; 11 và 12	550	330	275
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18; 17 và 19	450	270	225
X	HUYỆN VŨ QUANG			
1	Đường Tỉnh lộ 5			
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bông đến đường rẽ về đập Bàu Rày	260	156	130
	Tiếp theo đến hết đất nhà anh Trí	300	180	150
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	400	240	200
	Tiếp đến qua nhà ông Thương đến đường một chiều	900	540	450
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	1.300	780	650
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	400	240	200
2	Đường Hồ Chí Minh			
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngàn Trươi	380	228	190
	Đoạn từ Nam cầu Ngàn Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	750	450	375
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam (cổng hộp)	1.000	600	500
	Tiếp đến hết đường một chiều	750	450	375
	Tiếp đến hết đất thị trấn	600	360	300
3	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	550	330	275
4	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến hết đất nhà ông Minh	550	330	275

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến bắc cầu Chợ Voi	300	180	150
	Tiếp đến giáp đất xã Hương Minh	220	132	110
5	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	800	480	400
6	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngàn Trươi	750	450	375
7	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết chợ Thị trấn cũ	900	540	450
8	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiếm làm) ra Khu tái định cư	500	300	250
9	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Bảo hiểm xã hội huyện	400	240	200
10	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Khu quy hoạch đất ở Bàu Sen cạnh sân vận động	400	240	200
11	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Phòng GD) đến hết BHXH huyện	350	210	175
12	Trục đường từ đường nội thị rộng 7,5 m (Chi cục Thuế) đến đất ông Vinh	380	228	190
13	Các vị trí bán trục đường 7m - 15m (Khu tái định cư áp dụng cho các hộ tái định cư)	300	180	150
14	Các vị trí bán trục đường 7m - 15m (áp dụng cho các quy hoạch cấp đất ở)	330	198	165
15	Trục đường từ đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn	600	360	300
16	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu tái định cư Đồng Nậy	350	210	175
	Tiếp đến đường Hồ Chí Minh	350	210	175
17	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn	550	330	275
	Tiếp đến hết vườn nhà ông Cận	400	240	200
	Tiếp đến bờ sông	300	180	150
18	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Rây	250	150	125
19	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	250	150	125
20	Đường 71 cũ đoạn từ cầu Hương Đại qua Trung tâm y tế đến hết cầu Bãi Cùng	600	360	300
	Tiếp đến công thoát nước giáp xã Hương Minh	450	270	225
21	Trục đường Từ Khu Tái định cư Đồng Cựa đến đường Hồ Chí Minh	500	300	250
22	Trục đường Từ TTGD TX đến hết đất anh Thảo	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23	Trục đường liên xã tránh lũ giáp Sơn Thọ sang Đức Lĩnh	200	120	100
24	Khu vực xóm 1 còn lại	180	108	90
25	Khu vực xóm 4	250	150	125
26	Khu vực xóm 2, 3 và 5	200	120	100
27	Khu vực xóm 6	180	108	90

UBND TỈNH HÀ TĨNH

**Bảng 7. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh
phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn**

(Kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	HUYỆN NGHĨ XUÂN			
A	Xã đông bằng			
I	Xã Tiên Điền			
1.1	Đường Quốc lộ 8B: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	3.000	1.800	1.500
1.2	Đường Tiên Yên: Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến ngã 4 hết đất anh Hồng thôn Minh Quang	1.500	900	750
	Tiếp đó đến cầu Đông Ông	1.200	720	600
1.3	Các tuyến đường nội xã Tiên Điền			
	Tuyến đường phía Đông trường PTTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	1.000	600	500
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuấn thôn Tiên Chương đến giáp ngã 3 đường Tiên - Yên (UBND xã)	800	480	400
	Đoạn từ đầu Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư đất bà Hường	800	480	400
	Đoạn tiếp đó đến ngã tư đất anh Việt Nga	700	420	350
	Đoạn từ ngã ba Ủy ban đến hết đất ông Tích	1.500	900	750
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	1.200	720	600
	Khu tái định cư Tiên Điền	800	480	400
	Đoạn từ đất bà Sự thôn Phong Giang đến hết đất ông Tài	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Tuất thôn Minh Quang đến hết đất bà Niêm thôn Thanh Chương	500	300	250
	Đoạn từ nhà bà Hộ thôn Minh Quang đến hết đất anh Hạnh thôn Thanh Chương	500	300	250
	Đoạn từ nhà bà Huệ thôn An Mỹ đến hết đất anh Hòa thôn An Mỹ	500	300	250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ nhà ông Chung thôn An Mỹ đến hết đất anh Xanh thôn An Mỹ	500	300	250
	Đoạn từ nhà anh Thăng thôn Hòa Thuận đến hết đất bà Nhung Xiêm	1.000	600	500
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	130	78	65
2	Xã Xuân Đan			
2.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ)			
	Tiếp giáp xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Đan	1.400	840	700
2.2	Đường nội xã			
	Đường nhánh đầu nối với đường 546			
	Đường từ đất ông Quất thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	350	210	175
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngả thôn Song Giang	350	210	175
	Đoạn từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	350	210	175
	Đoạn từ nhà ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	350	210	175
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ cây Lồ Lả thôn Linh Thành đến Kỳ Làng sang	350	210	175
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	180	108	90
	Các tuyến đường đất < 4 m	130	78	65
3	Xã Xuân Giang			
3.1	Đường 8B: Đoạn đi qua xã Xuân Giang			
	Đoạn từ cầu Mụ Núi (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến cầu sắt	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	5.000	3.000	2.500
3.2	Đường 547 (Đường 22/12 cũ): Đoạn qua xã Xuân Giang			
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến hết trường THPT Nghi Xuân cũ.	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	2.500	1.500	1.250
3.3	Các tuyến liên thôn			
	Đoạn từ ngã 3 Trạm Thủy huyện đến đầu ngã 3 đất chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	800	480	400
	Tiếp đó đến hết đất ông Nuôi (Sứ)	650	390	325
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Bầu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	800	480	400
	Khu tái định cư lương thực	600	360	300
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	800	480	400
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Sơn Chiên đi ra bên đó Hồng Nhất	800	480	400
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã 4 hết đất bà Xoan	650	390	325
	Tiếp đó đến hết đất bà Ngai	400	240	200
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	500	300	250
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Hương (Luyện) đến ngã 4 đất ông Vinh (Thế)	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	900	540	450
	Tiếp đó đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	700	420	350
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Hạnh	550	330	275
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 hết đất nhà thờ của ông Hùng	600	360	300
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Linh đến ngã 3 hết đất anh Thành	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Thiệu đến ngã 3 đường thôn An Tiên	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Bình đến ngã 3 hết đất ông Quý thôn Lam Thủy	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuận Tả	300	180	150
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn đất bà Vân đến ngã 3 đất ông Bình Thanh	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	1.500	900	750
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1.200	720	600
	Khu tái định cư Đồng San và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1.200	720	600
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Linh (Thu) đến ngã 3 đất bà Việt Hoà	1.000	600	500
	Đường huyện đôi từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 đất bà Hào	1.200	720	600
	Tuyến từ góc vườn đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cương	700	420	350
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư đất ông Sơn Hòa	800	480	400
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đôi	700	420	350
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã 3 đường Huyện đôi	1.000	600	500
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Trung đến hết đất ông Đăng	400	240	200
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư đất anh Sơn Hòa	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	700	420	350
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Phò thôn Lam Thủy	600	360	300
	Tuyến đường từ ngã 3 đất thầy Hội đến hết đất ông Vương Nhuận thôn Hồng Thịnh	600	360	300
	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	700	420	350
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Dũng đến cổng Đồng Tim góc vườn ông Lịch	400	240	200
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	350	210	175
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150	90	75
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	200	120	100
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	700	420	350
	Khu quy hoạch đồng Vành (từ sân bóng đến hết đất ông Lê Minh)	500	300	250
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phốt) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phốt) còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	130	78	65
4	Xã Xuân Hải			
4.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phỏ	1.700	1.020	850
4.2	Quốc Lộ 8B: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải.	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3.200	1.920	1.600
4.3	* Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng			
	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1.500	900	750
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1.500	900	750
4.4	Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải: Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã xuân Phỏ)	800	480	400
4.5	Các tuyến đường liên xã			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường ven biển: Đoạn từ giáp xã Xuân Phò đến tiếp giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng	500	300	250
	Đường từ đất bà Phương (giáp Xuân Phò) đến hết đất thầy Hòe thôn Hải Lực (giáp Xuân Yên)	450	270	225
4.6	Đường nhánh đầu nối với đường 546			
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 (từ trụ sở UBND xã) đến Hải quan	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Nhung thôn Đông Biên	450	270	225
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	450	270	225
4.7	Các tuyến đường nội xã khác			
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	400	240	200
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (có rào nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	130	78	65
5	Xã Xuân Hội			
5.1	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cỏ Sò (xã Xuân Hội)	1.400	840	700
5.2	Đường Dê: Đoạn từ tiếp giáp dốc Cỏ Sò đến cảng cá Xuân Hội	800	480	400
5.3	Các tuyến đường nội xã Xuân Hội			
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư Ngọc Lãi (Đoạn từ nhà Quý Trường đến ngã 4 Ngọc Lãi)	500	300	250
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất nhà Lý Anh	250	150	125
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư đất Bà Du	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất anh Thắng	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	300	180	150
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thành	250	150	125
	Khu tái định cư Xuân Hội	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khả đến hết đất anh An Mai xóm Hội Thủy	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết đất Anh Môn (xóm Hội Thái)	350	210	175
	Đường trục thôn từ đường 546 đất ông Loan xóm Hội Thái đến đê biển	350	210	175
	Đường trục thôn từ đường 546 đất anh Xuân Lê xóm Hội Long đến đê biển	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đền ông Nội. ông Ngoại đến đền Cả	350	210	175
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $\geq 4m$	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng $< 4m$	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	130	78	65
6	Xã Xuân Mỹ			
6.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Đoạn từ trường THPT Nghi Xuân cũ đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	2.500	1.500	1.250
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	2.500	1.500	1.250
6.2	Đường 546 (Đường Viên Mỹ cũ)			
	Tiếp giáp xã Xuân Viên đến đến ngã 4 thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Mỹ	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	3.000	1.800	1.500
6.3	Đường Mỹ Hoa			
	Đoạn từ đầu ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cỏ Dăm	3.000	1.800	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cỏ Dạm	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Xuân Mỹ	1.800	1.080	900
6.4	Các tuyến nội xã			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thịnh đến ngã tư hết đất ông Minh thôn Trường Mỹ	350	210	175
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	250	150	125
	Đoạn từ giáp đất ông Đồi đến hết đất ông Minh Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hòa thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	350	210	175
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tý thôn Thịnh Mỹ đến giáp xã Tiên Điền	400	240	200
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn Bắc Mỹ	300	180	150
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	250	150	125
	Đoạn đầu nối đường Viên - Mỹ đến hết vườn nhà ông Sưu thôn Phúc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Vân thôn Hương Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụy đến hết đất bà Hợi thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Tân thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyến đến hết đất bà Dàn thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ Hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hồng Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Bắc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Bắc Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tinh đến hết đất ông Hải thôn Nam Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Dàn thôn Nam Mỹ	250	150	125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biền đến hết đất bà Tòa thôn Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ Hội quán thôn Phúc Mỹ đến hết đất ông Đình Thanh thôn Phúc Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Hương Mỹ đến hết nhà bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Hương Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huệ thôn Hương Mỹ (phía Đông)	200	120	100
	Trục đường nhựa nội thôn Hương Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Nam Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Bắc Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Vinh Mỹ đến hết đất ông Thịnh Trường Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Vinh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Vinh Mỹ	200	120	100
	Đoạn từ phía Đông trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	350	210	175
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (Cổ rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường nhựa, bê tông, cấp phối $\leq 4 m$ còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường cấp phối, đường đất rộng $< 4m$	130	78	65
	Xã Xuân Phổ			
7				
7.1	Quốc Lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Xuân (xã Xuân Hải) đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	650	390	325
	Đoạn từ công cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp đường 546	600	360	300
7.2	Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn tiếp giáp xã Xuân Hải đến hết xã Xuân Phò	1.500	900	750
7.3	Đường nội xã			
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	450	270	225
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phỏ (đoạn qua Xuân Phỏ)	450	270	225
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất $< 4 m$	130	78	65
8	Xã Xuân Thành			
8.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m			
	Tiếp đó đến ngã tư đường đi Yên - Hải	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 547 đi Cỏ Dạm)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	2.000	1.200	1.000
8.2	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên			
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Thành	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	850	510	425
8.3	Đường Mỹ Hoa			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ nhà bà Hương đến ngã ba cửa bà Thành thôn Thành Sơn, xã Xuân Thành (tách tuyến)	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành (tách tuyến)	1.500	900	750
8.4	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành			
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cổng Đồng Sác	1.500	900	750
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	1.200	720	600
	Tiếp đó đến cầu Đồng Hội	1.200	720	600
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	1.000	600	500
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	800	480	400
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	600	360	300
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m	500	300	250
	Các vị trí khác nội khu du lịch	400	240	200
8.5	Các tuyến đường nhánh đầu nối với đường Tỉnh lộ 547			
	Đường từ đất ông Hòa đến cầu Trộ Su	500	300	250
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến tiếp giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến hết khu dân cư thôn Thành Phú	500	300	250
	Đường từ ngã 4 đất anh Tân Bình thôn Thành Tiến đi về phía Nam hết khu dân cư thôn Thanh Văn	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Danh thôn Thành Tiến đến ngã tư hết đất ông Hồng thôn Thanh Yên	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Diện đến hết đất bà Niêm thôn Thành Tiến	400	240	200
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sầu thôn Thanh Yên	400	240	200
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Dạng Sơn đến hết đất ông Thàng thôn Thành Tiến (nối thêm tuyến)	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất bà Đào đến hết ông Hạo thôn Thành Vân	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến ngã ba của ông Hùng thôn Thành Vân	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã tư của ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Hiệu đến ngã ba của ông Hạo thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất Ông Vũng đến ngã ba ông Sinh thôn Thanh Vân	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tú thôn Thành Vân	500	300	250
	Đoạn giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thành Vân	500	300	250
8.6	* Các tuyến đường nội xã			
	Đoạn từ đất bà Hiền thôn Thanh Vân đến phía Đông Nam trường Mầm Non xã Xuân Thành	1.000	600	500
	Đường từ ngã 4 đất anh Trinh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	500	300	250
	Đường từ đất nhà bà Tấn thôn Thành Yên đến ngã 3 đường Hải - Thành	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thành Hải	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Tam thôn Thành Tiến đến đường Trinh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thành Yên	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thành Yên	400	240	200
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600	360	300
	Các tuyến đường còn lại quy hoạch từ 7- 9 m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	500	300	250
	Đường từ đất ông Thuận đến hết đất ông Ba thôn Thành Hải	400	240	200
	Đoạn từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thành Hải	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	400	240	200
	Đoạn từ đất bà Hằng Nhặt đến giáp đất ông Trịnh Ảnh thôn Hương Hòa	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Tấn đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã ba cửa ông Do thôn Thành Long	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất ông Hùng (Trần) thôn Thành Vân	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Bảy Lãi đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Vân	400	240	200
	Đoạn từ ngã ba Cửa ông Chính đến đường đi bãi rác thôn Thanh Vân	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Von (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Von (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhân thôn Thành Phú	500	300	250
	Đoạn giáp đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	400	240	200
	Đoạn từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoa thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ đường Hải thành (trục xã 05) thôn Thành Yên đến công trường Tiểu học Xuân thành	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Thơm đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bồng thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Thành Hải đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất bà Tư đến giáp đất bà Huy thôn Hương hoà	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ giáp vườn ông Khang đến ngã ba cửa bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ Trường Mâm non phân hiệu 2 đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ phía Đông đất ông Lực đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	250	150	125
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $\geq 4m$ còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $< 4m$ còn lại	180	108	90
	Các tuyến đường đất $\geq 4m$	130	78	65
9	Xã Xuân Trường			
9.1	Đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ): Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Đan đến hết xã Xuân Trường	1.400	840	700
9.2	Các tuyến đường nội xã Xuân Trường			
	Đoạn tiếp giáp đất ông Phi đến đê biển (xóm Trường Thanh, Trường Hải)	350	210	175
	Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	300	180	150
	Đoạn từ cổng chào Trường Vĩnh đến đê biển (thôn Trường Vĩnh)	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) đến hết đất Hoa Sứu (thôn trường Vính)	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	350	210	175
	Từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	200	120	100
	Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Vơn Hiền (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Trường Lộc)	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Trường Lộc)	350	210	175
	Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Trường Lộc, Trường Phú, Hội Phúc)	300	180	150
	Tiếp từ tiếp giáp đất Linh Ngu đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Trường Lộc	200	120	100
	Hai tuyến đường chống biển đổi khí hậu	300	180	150
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối ≥ 4 m còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối < 4 m còn lại	150	90	75
10	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	180	108	90
	Các tuyến đường đất < 4 m	130	78	65
	Xã Xuân Liên			
	Đường 547 (Đường 22/12 cũ): Đoạn từ tiếp giáp xã Cổ Dạm đến tiếp giáp cầu Rào	3.000	1.800	1.500
	Liên - Song			
10.2	Đường nội xã			
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 tiếp giáp nhà Anh Thông (xãng đầu) đến hết đất ông Phan Bà Trục thôn Lâm Vượng	600	360	300
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 tiếp giáp nhà anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	400	240	200
	Từ ngã tư đường 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết nhà văn hóa thôn Linh Trù	200	120	100
	Từ đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vương đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	200	120	100
	Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	200	120	100
	Từ ngã ba đường 547 giáp đất ông Nguyễn Trầm đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	200	120	100
	Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến nhà Văn hóa Trung Thịnh	200	120	100
	Từ ngã ba đường 547 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	200	120	100
	Đoạn từ nhà anh Trần Hiếu đến nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù	200	120	100
	Đoạn từ đường 547 tiếp giáp nhà ông Định đến hết nhà ông Đờ	200	120	100
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường ≤ 4 m có rải nhựa, bê tông	150	90	75
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	180	108	90
	Các tuyến đường đất < 4 m	130	78	65
11	Xã Xuân Yên			
11.1	Đường Tiên - Yên			
	Đoạn từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	950	570	475
	Tiếp đó đến đầu ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (hết đất ông Việt)	750	450	375
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	600	360	300
	* Đường liên xã			
11.2	Tuyến đường Yên - Hải - Thành	450	270	225
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phở (đoạn qua Xuân Yên)	500	300	250
11.3	* Các tuyến đường nội thôn			
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	300	180	150
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	250	150	125
	Tuyến đường Yên - Ngự	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Cảnh đến hết đất ông Năng (Yên Nam)	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Tùng đến hết đất anh Đồng (Yên Khánh)	250	150	125
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	350	210	175
	Đoạn đường Yên Lợi đến Cổng Ba Cửa	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Thành đến hết đất anh Lực (Yên Khánh)	250	150	125
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	130	78	65
B	Xã miền núi			
12	Xã Cương Gián			
12.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Đoạn từ cầu rào Liên Song đến ngã tư hết đất anh Bình bán VLXD	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đến Thanh Minh Từ	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	800	480	400
12.2	Đường nhựa từ ngã 3 đường 547 đi Đại Đồng - Song Long	500	300	250
12.3	Các tuyến đường nhánh đầu nối với đường 547			
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến hết đất bà Vinh	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng Văn Luân đến hết đất ông Chu Thiệu thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Long đến hết đất ông Lê Thúc thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Đặng Lâm thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Thắm đến hết đất ông Quang thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thẳng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thu thôn Bắc Mới	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất
	Đoạn từ giáp đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất Hội Quán Bắc Sơn đến hết đất bà Hoàng Thị Liên thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Tuồng Văn Quang đến giáp Trám điện số 9	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Nhỏ thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Thường Hương thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Tiến Phúc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Sỹ Châu thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Oanh thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Chin đến hết đất bà Phan Thị Huệ thôn Bắc Mới	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tưu thôn Bắc Sơn	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Thân thôn Nam Mới đến hết đất bà Nhung	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết nhà ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Ngự Tĩnh đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ai Nhân thôn Nam Sơn	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Tình thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Từ Sơn	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Quý thôn Nam Sơn đi qua thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Cần thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	300	180	150
	Các tuyến đường khác			
	Các vị trí bán các tuyến đường cấp phối rộng $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	400	240	200
12.4	Các vị trí bán các tuyến đường cấp phối rộng $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	550	330	275
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bông	500	300	250
	Các vị trí bán các tuyến đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 4m$ đối với thôn Đại Đồng	400	240	200
	Các vị trí bán các tuyến đường cấp phối rộng $< 4m$ đối với thôn Đại Đồng	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng $< 4m$	130	78	65

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13	Xã Xuân Hồng			
13.1	Quốc Lộ 1 A			
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giằng (xã Xuân Hồng)	3.300	1.980	1.650
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến qua chợ Dò Cùi (Xuân Hồng) 100m	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Hồng (cầu Rong)	2.500	1.500	1.250
13.2	Các tuyến đường liên thôn			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiến thôn 8 đến đất ông Hòa thôn 6	600	360	300
	Tiếp đó đến công làng thôn 4	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn 2	600	360	300
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
13.3	Các tuyến đường nội thôn			
	Đoạn từ đất anh Sơn (Đường) đến hết đất anh Trung thôn 1	250	150	125
	Đoạn từ ngã ba đất ông Toàn đến hết đất anh Phúc thôn 1	230	138	115
	Đoạn từ đất ông Kham đến hết đất hội quán thôn 1	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Cần đến hết đất ông Liên (Hạnh) thôn 1	130	78	65
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tịnh đến hết đất anh Thi (Nhượng) thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Vân đến hết đất ông Lự thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ ngã ba hội quán thôn 3 đến hết đất anh Kiệt thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Nghĩa thôn 3 đến hết đất ông Trọng thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ hội quán thôn 4 đến hết đất ông Lộc thôn 4	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Duyệt đến hết đất ông Thông thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ đất anh Chi đến hết đất anh Thuật thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ đất ông Trần Phong đến hết đất anh Điều thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ ngã ba đất Bà Vân đến hết đất ông Hiệu thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Viên thôn 4	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đất anh Kỳ Xuân đến chân đập đồng Vạn thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất anh Hoàn Ngân đến hết đất ông Lợi Quế thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Phùng đến hết đất anh Nguyễn Hữu Có thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Sâm đến hết đất anh Trần Thế Anh thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Dân đến ngã tư đất ông Đức thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ cầu Đá Ben đến đất hộ ông Võ Trọng Thắng thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường Liên thôn đất anh Trần Văn Tiến đến chân đập Khe Lim thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Hiếu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hào thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Liêm đến hết đất bà Võ Thị Xuân thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Ngân Hoàn đến ngã ba tiếp giáp đất ông Võ Xuân Hạnh thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến đất hộ ông Lê Xuân Lão thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ đất hộ ông Quán đến hết đất ông Hoàng Ai Việt thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Diễm thôn 6 đến hết đất bà Trần Thị Tâm thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Nghiêm đến hết đất anh Linh thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Thừa đến đất nhà thờ họ Đặng thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Trạch đến đất hộ bà Nguyễn Thị Châu thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Tài phương đến hết đất ông Nguyễn Xuân Cừu thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tuấn Hồng đến giáp đất thị trấn Xuân An thôn 6	250	150	125
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Hiệu Hương đến trạm bảo vệ rừng Hồng Lĩnh thôn 7	250	150	125
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh An đến trạm bơm thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ đất anh Quân Phong đến hết đất ông Hiền tình thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến ngã ba đất ông Công thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất anh Cảnh Bích đến hết đất bà Phạm Thị Hạ thôn 7	250	150	125
	Đoạn từ đất anh Phan Quốc đến ngã ba đất ông Vệ thôn 7	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đất anh Tuyển thôn 8 đến hết đất ông Lan thôn 8	200	120	100
	Đoạn từ đất hội quán thôn 8 đến hết đất ông Nguyễn Năng Cây thôn 8	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn còn lại $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất $< 4 m$	120	72	60
14	Xã Xuân Lam			
14.1	Quốc Lộ 1A: Đoạn từ cầu Rong (giáp xã Xuân Hồng) đến hết đất xã Xuân Lam	2.500	1.500	1.250
14.2	Các tuyến nội thôn			
	Các tuyến đường trong quy hoạch vùng đồng Nảy thôn 1	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4 m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	120	72	60
15	Xã Cổ Dạm			
15.1	Đường 547 (Đường 22/12/ cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thành đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân (tách tuyến) (Qua xã Cổ Dạm)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cổ Dạm giáp trường THCS Hoa Liên (tách tuyến)	3.000	1.800	1.500
15.2	Đường Mỹ - Hoa			
	Đoạn từ lò gạch Tuyền Nén xã Cổ Dạm đến ngã ba hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp Đường 547 hết đất nhà bà Lộc xã Cổ Đàm	2.000	1.200	1.000
15.3	Các tuyến đường nội xã			
	Đoạn từ đường 547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa đi ra biển)	400	240	200
	Đoạn từ đường 547 từ đất nhà ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa hết đất nhà ông Yên	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã tư hết đất nhà ông Vinh thôn 2	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Thiêm giáp cầu Ròi thôn 2	300	180	150
	Tiếp đó đến chân đập đồng Quốc	200	120	100
	Từ ngã tư đất nhà ông Vinh Thôn 2 đến hết đất trạm điện thôn 1	300	180	150
	Tiếp đó đến chân đập Cồn Tranh	200	120	100
	Các tuyến có nhánh đầu nối từ Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Từ ngã tư đất anh Quế thôn 6 đi ra biển đến hết đất nhà anh Bình xã Cổ Đàm	250	150	125
	Từ ngã tư đất anh Công thôn 8 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 12	250	150	125
	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn 8 giáp UBND xã Cổ Đàm	800	480	400
	Từ đất anh Bình thôn 9 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 11	250	150	125
	* Các tuyến đường khác			
	Các tuyến đường còn lại rộng từ ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Tất cả các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại < 4m	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	130	78	65
	Xã Xuân Lĩnh			
16	Quốc Lộ 1A mới			
16.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (thết đất ông Trần Xuân Mậu 5)	2.000	1.200	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn 9 cũ)	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chính tuyến	1.500	900	750
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe muong hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn 3 (thôn 5 cũ)	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1.200	720	600
16.2	Các tuyến đường liên thôn.			
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	500	300	250
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$	500	300	250
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $< 4m$	300	180	150
16.3	Các tuyến đường nội thôn			
	Đoạn từ công chào thôn 5 đến hết đất bà Kỳ thôn 5	500	300	250
	Đoạn từ công chào thôn 5 đến hết đất bà Tri thôn 5	500	300	250
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 5 $\geq 4m$	300	180	150
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại $\geq 4m$	250	150	125
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $< 4m$	200	120	100
	Các tuyến đường đất $\geq 4m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất $< 4m$	120	72	60
17	Xã Xuân Viên			
17.1	Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới xã Xuân Viên (giáp xã Xuân Lĩnh)	2.500	1.500	1.250
17.2	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư hết đất thầy Bình	2.500	1.500	1.250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang-Viên	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	1.500	900	750
17.3	Các tuyến đường nội thôn			
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Mười - Thôn Gia Phú đến ngã 3 đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	500	300	250
	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh (tách tuyến)	600	360	300
	Đoạn từ ngã tư đất ông Tục thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy (tách tuyến)	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Trung thôn Khang Thịnh đến ngã 4 đất ông Lý	600	360	300
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến ngã 4 đất anh Thái	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Hương thôn Cát Thủy đến ngã 3 đất thầy Vân	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến ngã 3 đất ông Vân	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Thi thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	500	300	250
	Đoạn từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lại	500	300	250
	Đoạn từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	500	300	250
	Đoạn từ cổng nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất anh Văn thôn Nam Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất anh Bình thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tả)	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết đất ông Thi - thôn Mỹ Lộc	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phụng	500	300	250
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Tùng thôn Xuân Áng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Diếp thôn Cát Thủy đến ngã 4 đất chị Cúc	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Lâm thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất ông Từ	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tú thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất chị Thương	500	300	250
	Đoạn từ công bà Khoan thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến ngã ba hết đất ông Hiến	500	300	250
	Đoạn từ Hội quán thôn Xuân Áng đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	500	300	250
	Đoạn từ đất anh Lục thôn Xuân Áng đến hết đất ông Thuyết	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Vương thôn Xuân Áng đến hết đất Hội quán	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đường Bắc Cọi thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất anh Bắc	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến đường Quốc lộ 8B	800	480	400
	Đoạn từ Nam vườn anh Văn thôn Nam Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	400	240	200
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Minh thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất ông Dân	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Đại thôn Trung Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Tú đến hết đất chị Tháo Cường thôn Mỹ Lộc	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Hùng (Hy) đến hết ngã ba đất ông Toản thôn Mỹ Lộc	350	210	175
	Từ ngã ba đất ông Tuế đến ngã ba đất ông Hùng thôn Gia Phú	450	270	225
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	500	300	250
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Đăng đến ngã ba đất bà Nga Thôn Khang Thịnh	450	270	225
	Từ ngã ba đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	500	300	250
	Từ ngã ba đất bà Bốn đến ngã ba đất anh Văn thôn Khang Thịnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất bà Trúc đến hết đất ông Liễu thôn Xuân Áng	350	210	175
	Từ ngã ba đất bà Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	450	270	225
	Từ ngã ba đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	450	270	225
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Bãi Phàn thôn Xuân Áng	500	300	250
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Lòi thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Các lô còn lại khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Sơn	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các lô còn lại khu quy hoạch vùng Bắc Cội thôn Bắc Sơn	700	420	350
	Từ ngã ba đất anh Tình đến ngã ba đất anh Việt thôn Trung Sơn	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Đăng Thành đến ngã ba đất ông Thi thôn Nam Sơn	350	210	175
	Từ ngã ba đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Sơn	350	210	175
	Các tuyến đường bê tông đường nhựa có nền rộng $\geq 4m$ còn lại	350	210	175
	Các tuyến đường bê tông đường nhựa có nền rộng $\leq 4m$ còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$ còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường đất rộng $\leq 4m$ còn lại	250	150	125
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phưông - Bắc Nác thôn Gia Phú	1.000	600	500
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư Bắc Nác thôn Gia Phú	1.000	600	500
	Tuyến từ ngã ba đất ông Phong đến tiếp giáp đất anh Cường (Nghĩa) thôn Phúc Tuy	400	240	200
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Áng	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Trí) thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Từ ngã ba đất anh Hải thôn Trung Sơn đến cầu Chua	600	360	300
	Tuyến từ ngã ba đất ông Gia đến ngã tư hết đất ông Hùng thôn Bắc Sơn	600	360	300
	Tuyến từ ngã ba cầu Đồng Ba đến ngã ba hết đất anh Bắc thôn Bắc Sơn	450	270	225
	Tuyến từ ngã ba đất chị Bảy đến hết đất ông Thi thôn Nam Sơn	400	240	200
II	HUYỆN THẠCH HÀ			
A	Xã đồng bằng			
I	Xã Thạch Tân			
1.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Tân	1.800	1.080	900
1.2	Tỉnh lộ 17 (đường mới)			
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến ngã ba chinh tuyến	3.500	2.100	1.750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	2.000	1.200	1.000
1.3	Tỉnh lộ 17 (đoạn cũ)			
	Từ ngã ba chính tuyến đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	1.500	900	750
1.4	Đường Mường Nước: Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến đường tránh	1.500	900	750
	Tiếp đó đến đường Đài Hương	1.000	600	500
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp đường 21	400	240	200
1.5	Các vị trí bìa đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mường nước)	1.200	720	600
1.6	Các vị trí bìa đường Bình Minh từ ngõ ông Loan xóm Đồng Tân đến giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 (trừ đây 1 đường Mường nước). (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800	480	400
1.7	Các vị trí bìa đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600	360	300
1.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107	90
1.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
2	Xã Thạch Đài			
2.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Đài	2.200	1.320	1.100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2	Đường Hàm Nghi (đoạn qua huyện Thạch Hà)	8.000	4.800	4.000
2.3	Đường 92: Từ cầu Miếu Chai đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	800	480	400
2.4	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	2.500	1.500	1.250
2.5	Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600	360	300
	Từ Cầu Ván đến giáp xã Thạch Hương	500	300	250
2.6	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vung cũ	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã ba đường Đài Tân Hương (xóm Liên Hương)	800	480	400
	Tiếp đó đến đây 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	1.200	720	600
	Tiếp đó (từ đây 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (từ từ đây 1 đến hết đây 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	1.500	900	750
2.7	Đường Đông Lộ đoạn từ hết đây 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	3.000	1.800	1.500
2.8	Đường Đài Hương đoạn từ ngõ anh Cẩm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài	700	420	350
2.9	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến nhà anh Hoành Y xóm Liên Vinh	700	420	350
2.10	Đường từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến đất anh Nguyễn Tắt Thông xóm 2 Đông	1.300	780	650
2.11	Đường xóm Nam Thượng đi xóm Đại Đồng:			
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	350	210	175
2.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107	90
2.13	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3	Xã Thạch Lưu			
3.1	Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Lưu	2.000	1.200	1.000
3.2	Đường Liên Hương từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	600	360	300
3.3	Đường Ngụ Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, xã Thạch Lưu)	300	180	150
3.4	Đường Liên Hương từ hết dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trạo	500	300	250
3.5	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc	200	120	100
3.6	Đường từ UBND xã qua đất ông Linh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến	200	120	100
3.7	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ	200	120	100
3.8	Đường từ đường Liên Hương qua công trạm Y tế đến hết đất là Trọm xóm Bảo Lộc	200	120	100
3.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
4	Xã Thạch Vĩnh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ hết đất Thạch Lưu đến hết đất trạm y tế xã Thạch Vĩnh	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến Cầu Làng Dò	1.200	720	600
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	800	480	400
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	800	480	400
4.2	Đường 92: Đoạn từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	500	300	250
4.3	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh			
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh và xã Thạch Lưu)	400	240	200
4.4	Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp dãy 1 đường 92	300	180	150
4.5	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoàn	400	240	200
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến	200	120	100
4.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vĩnh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai	400	240	200
4.7	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vĩnh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An	400	240	200
4.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5	Xã Thạch Lâm			
5.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Lâm	1.800	1.080	900
5.2	Tỉnh Lộ 17: Từ cầu Núi đến kênh N 165 (về phía Đông)	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Lâm	1.200	720	600
5.3	Các vị trí bám đường Bình Minh từ ngõ ông Loạn xóm Đông Tân đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 (từ dây 1 đường Mương nước). (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800	480	400
5.4	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
5.5	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phải Đông đến tiếp giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
5.6	Đường từ giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	400	240	200
5.7	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	400	240	200
	Tiếp đó đến hết thôn Tiến Ngựa (cầu bà Thề)	300	180	150
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
5.8	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107	90
5.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6	Xã Thạch Hương			
6.1	Tỉnh lộ 17: Từ kênh N165 đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.200	720	600
6.2	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến đường IFAD	500	300	250
6.3	Đường từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dây 1 đường IFAD	350	210	175
6.4	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	350	210	175
6.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
7	Xã Thạch Sơn			
7.1	Tỉnh lộ 20: Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ba ra Đò Diêm	600	360	300
7.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn qua xã Thạch Sơn	1.200	720	600
7.3	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt	300	180	150
7.4	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	300	180	150
7.5	Đường trước UBND xã đi Đông Lạnh	250	150	125
7.6	Đường Chợ Rú đi Đông Lạnh	250	150	125
7.7	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	250	150	125
7.8	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	200	120	100
7.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
8	Xã Phú Việt			
8.1	Quốc lộ 1A: Từ góc tường rào phía Tây của trường THCS Nguyễn Tiếp đến kênh N120	2.000	1.200	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến Cầu Sim	2.700	1.620	1.350
8.2	Tỉnh lộ 2: Từ giáp đây 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở cũ UBND xã Phú Việt (QL 15 B)	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phú Việt	1.600	960	800
	Tiếp đó đến Giếng Cháy	1.100	660	550
	Tiếp đó hết đất xã Phú Việt	700	420	350
8.3	Đường Càng: từ giáp đây 1 Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	1.500	900	750
8.4	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã qua Trường Tiểu học đến đây 3 Quốc lộ 1A	700	420	350
8.5	Đường 92 nối từ đây 3 Tỉnh lộ 2 qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	300	180	150
8.6	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỳ thôn Trung Tiến	300	180	150
8.7	Đường Mai Kinh đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kinh đến hết đất nhà thờ họ Phan	300	180	150
8.8	Phân tuyến 4.5.6 đường tỉnh lộ 2	300	180	150
8.9	Đường từ nhà ông Liệu đến nhà ông Cương	137	82	68
8.10	Đường nhựa, bê tông còn lại	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
8.11	Đường đất, cấp phối còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
9	Xã Thạch Khê			
9.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Giã đến giáp đất Phú Việt (về phía Đông)	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn qua chợ Lâu Cầu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.300	1.380	1.150
9.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi cầu Kênh Cạn			
9.3	Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phụng	500	300	250
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	300	180	150
9.4	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	300	180	150
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ai (xóm 2)	200	120	100
9.5	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	300	180	150
9.6	Đường từ ngõ ông Diên đi đến ngõ Bà Ý	103	62	51
9.7	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10	Xã Thạch Liên			
10.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Giã đến giáp đất Phú Việt (về phía Tây)	2.000	1.200	1.000
	Riêng đoạn qua chợ Lâu Cầu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.300	1.380	1.150
10.2	Đường nối từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư xóm Khang: Đường nối từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư đầu làng xóm Thọ (đất anh Thống)	450	270	225
	Tiếp đó đến UBND xã	400	240	200
	Tiếp đó đến ngã tư xóm Khang	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	350	210	175
	Tiếp đó đến sân bóng xóm Hạnh	250	150	125
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	200	120	100
10.4	Đường từ hời cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	200	120	100
10.5	Đường nối từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi): Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến công chào xóm Phú	350	210	175
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	200	120	100
10.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
10.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
11 Xã Thạch Khê				
11.1	Đường tỉnh lộ 3: Từ cầu Thạch Đồng đến đường cầu Lén	1.300	780	650
	Tiến đó đến cửa ông Lắm	1.300	780	650
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Khê	800	480	400
11.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Khê	1.000	600	500
11.3	Đường Kênh N9: Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	400	240	200
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch Đình)	550	330	275
11.4	Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.5	Đường từ giáp dây 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dây 1 đường nói Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt	400	240	200
11.6	Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	250	150	125
11.7	Đường từ dây 3 Tỉnh lộ 3 (hỏi ông Diệm) đến khe Bắc	250	150	125
11.8	Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	300	180	150
11.9	Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	250	150	125
11.1	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	400	240	200
11.11	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	300	180	150
11.12	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	300	180	150
11.13	Đường kênh N9 đi Phúc Lộc	220	132	110
11.14	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đê đến Tỉnh lộ 3	220	132	110
11.15	Đường đê ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Đình (đoạn qua xã Thạch Khê)	220	132	110
11.16	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung	220	132	110
11.17	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung	220	132	110
11.18	Đường từ kênh N1 đi thôn Phúc	220	132	110
11.19	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
11.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
12	Xã Tượng Sơn			
12.1	Tỉnh lộ 27: Từ cầu Dò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất Tương Sơn	1.000	600	500
12.2	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	500	300	250
12.3	Đường vào trung tâm UBND xã nói từ dãy 1 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	500	300	250
12.4	Đường nối từ từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	400	240	200
12.5	Đường nối từ từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	400	240	200
12.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 3 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	200	120	100
12.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sầm Lộc qua trường Mầm Non qua UBND xã nói đường 789	300	180	150
12.8	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	200	120	100
12.9	Đường 7. 8. 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phấn xóm Thượng Phú	300	180	150
	Tiếp đó đến giáp trường Tiểu học	200	120	100
12.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
12.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
13	Xã Thạch Thắng			
13.1	Từ tiếp giáp xã Tương Sơn đến qua đường vào UBND xã Thạch Thắng 200m	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thắng	700	420	350
13.2	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	250	150	125
13.3	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	250	150	125
13.4	Đường từ giáp đây 3 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	250	150	125
13.5	Đường từ cổng chào xóm Hòa Yên (đây 3 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Tương đến đường vào UBND xã	200	120	100
13.6	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đông Quý Lý	200	120	100
13.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
14	Xã Thạch Văn			
14.1	Tỉnh lộ 27: Từ tiếp giáp xã Thạch Thắng (cầu Đạo) đến qua Kênh N 9 200m	700	420	350
	Tiếp đó qua chợ Đạo đến đường 19/5	500	300	250
	Riêng trung tâm xã Thạch Văn từ đất ông Hợp qua ngã ba chợ Đạo đi ra biển 150m	700	420	350
14.2	Kênh N9: Từ xã thạch Khê (giáp xã Thạch Lạc) đến tỉnh lộ 27 xã Thạch Văn	250	150	125
14.3	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Văn	450	270	225
14.4	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Văn	600	360	300

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.5	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	500	300	250
14.6	Đường Thạch Vân đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến ngã ba đất anh Sơn xóm Liên Quý	300	180	150
14.7	Đoạn đường Tân Văn (từ đất anh Trương Doãn Sơn) đi Đông Bàn	200	120	100
14.8	Đoạn đường Đông Châu đi ra biển	200	120	100
14.9	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	200	120	100
14.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
14.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
15	Xã Thạch Đình			
15.1	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ tại cầu Cửa Sốt đến tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1.000	600	500
15.2	Đường kênh N9: Tiếp giáp xã Thạch Khê đến đường vào bãi đá xã Thạch Đình	400	240	200
	Tiếp đó đến cầu Đập Hộ (qua UBND xã Thạch Đình)	500	300	250
15.3	Đường từ cầu Đập Hộ đi bến đò Đình Môn (trừ đây 1 đường tránh Quốc lộ 1A Mỏ sắt Thạch Khê)	400	240	200
15.4	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	250	150	125
15.5	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	300	180	150
15.6	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15.7	Từ UBND xã đi đến Voi Quý giáp đất xã Thạch Bàn	300	180	150
15.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
15.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
16	Xã Thạch Trị			
16.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Trị	1.000	600	500
16.2	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Trị	400	240	200
16.3	Đường trục xã từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến	350	210	175
	Riêng đoạn từ nhà anh An đến trường Mầm Non	400	240	200
	Đường trục từ Hội quán thôn Đại Tiến đến bãi biển Đại Tiến	300	180	150
	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghi xóm Bắc Đình	300	180	150
16.5	Đường từ công chầu Đông Hà đến giáp đất xã Thạch Lạc	350	210	175
16.6	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	400	240	200
16.8	Đường từ công chầu Thuận Ngại (dãy 2 đường 19/5) đi Bắc Hải Nam Hải đến giáp dãy 2 đường 19/5	300	180	150
16.9	Đường nối từ dãy 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Đình	300	180	150
16.10	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Dền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đông Khánh	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.11	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Dòng Khánh	300	180	150
16.12	Đường nối từ dây 2 đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyền thôn Toàn Thắng	300	180	150
16.13	Đường từ dây 2 tỉnh lộ 19/5 đi xóm Bắc Hải cù	300	180	150
16.14	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
16.15	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
17	Xã Thạch Lạc			
17.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Từ giáp tuyến 1 đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ) đến hết xã Thạch Lạc	1.000	600	500
17.2	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Lạc	400	240	200
17.3	Đường kênh N9: Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết Thạch Lạc	250	150	125
17.4	Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	500	300	250
	Riêng trung tâm xã tính từ ngã ba đường vào UBND xã bán kính 200m	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp dây 1 đường 19/5	400	240	200
	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Vĩnh Thịnh (Đường 26/3)	400	240	200
17.5	Đường từ Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Xóm 8) đến ngõ bà Hồng Phú	280	168	140
	Tiếp đó đến giáp đường 3/2 (Cổng Nghé)	400	240	200
17.6	Đường từ Cổng ông Quy (góc vườn phía Tây) đến Cổng chào xóm 7	280	168	140
17.7	Đường từ Cổng nhà Nang đến góc vườn anh Hậu Hoàn xóm 9	400	240	200
17.8	Đường từ Cổng Nhà Nang đến góc vườn anh Bùi Hồng xóm 3	400	240	200
17.9				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17.10	Đường từ Ngã tư (Cổng Cổ Lan) đến góc vườn ông Hường Linh bán đường nhựa	300	180	150
17.11	Đường từ ngã tư nhà anh Thăng Thiệu đến hết hội quán thôn Hòa Lạc (Đường 26/3)	300	180	150
17.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
17.13	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
18	Xã Thạch Hội			
18.1	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Hội	450	270	225
18.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Hội	600	360	300
18.3	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	300	180	150
18.4	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Duong)	200	120	100
18.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng	150	90	75
18.6	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Rằm	200	120	100
18.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Duong	150	90	75
18.8	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
18.10	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
19	Xã Thạch Hải			
19.1	Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ): Từ hết đất xã Thạch Khê đến hết dốc Khe Trần (cách ngã tư đường 19/5 250m)	600	360	300
	Tiếp đó đến bãi tắm A	700	420	350
19.2	Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi: Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ đây 1 Tỉnh lộ 3)	350	210	175
19.3	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải Lê Khôi	350	210	175
19.4	Đường Từ xóm Bắc Hải đi xã Thạch Bàn (trừ đây 1 đường Thạch Hải Lê Khôi)	250	150	125
19.5	Đoạn từ ngã tư xóm Đại Hải (trừ đây 1 Tỉnh Lộ 3) đến hết xã Thạch Hải	400	240	200
19.6	Đường trục thôn Liên Hải	136	82	68
19.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
19.8	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20	Xã Thạch Thanh			
20.1	Đường tránh QL1A: đoạn qua xã	1.800	1.080	900
20.2	Đường Thương Ngộc: Từ hết đất Thị Trấn đến hết tuyến 3 phía Tây đường tránh Quốc lộ 1A	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết Chợ Mương	1.300	780	650
	Tiếp đó đến hết đất Thạch Thanh	500	300	250
	Riêng phía bắc Kênh N1	400	240	200
20.3	Đường WB Thương Thanh Vĩnh: Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía đông)	600	360	300
	Tiếp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A (phía nam) đến đường 92	400	240	200
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	300	180	150
20.4	Đường từ tiếp giáp đất ông Thức đến hết đất ông Kỳ	300	180	150
20.5	Đường từ trạm bơm Cồn Thiên đến hết đất ông Tiến (Phúc Lạc)	300	180	150
20.6	Đường từ cầu Hồng Quang đến chợ Mương (dây 3 phía bắc đường thương ngộc)	300	180	150
20.7	Đường 9a từ chợ Mương xã Thạch Thanh đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	500	300	250
20.8	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến tiếp giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A về phía đông	450	270	225
	Tiếp đó đến hết đất ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	250	150	125
20.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
20.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21	Xã Thạch Long			
21.1	Quốc lộ 1A: Từ Cầu Sim đến tiếp giáp đất Thị trấn Thạch Hà	3.000	1.800	1.500
21.2	Đường tránh QL 1A: đoạn qua xã	1.800	1.080	900
21.3	Tỉnh lộ 20: Từ hết dây 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt Thạch Khê	1.200	720	600
	Tiếp đó qua Chợ Trên đến hết đất xã Thạch Long	1.000	600	500
21.4	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ giáp dây 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long	1.200	720	600
21.5	Đường Cầu Sim từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi giáp dây 3 Tỉnh lộ 20	400	240	200
21.6	Đường từ dây 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ số) đến giáp xóm Đông Hà (từ dây 1 đến hết dây 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	500	300	250
21.7	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trên đến Hóa Chất	400	240	200
21.8	Khu Tái định cư Gia Ngải 1	1.000	600	500
21.9	Đường nhua, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107	90
21.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
22	Xã Thạch Bàn			
22.1	Đường trung tâm xã Thạch Bàn (đoạn qua UBND xã bán kính 300m về mỗi bên)	400	240	200
22.2	Đường từ giáp xã Thạch Đình đi đến Công số 1	350	210	175
22.3	Từ Công số 1 đến chợ Thạch Đình	250	150	125
22.4	Từ trạm y tế đến thôn 10	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
22.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
22.6	Độ rộng đường < 3 m			
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
23	Xã Việt Xuyên	700	420	350
23.1	Tỉnh lộ 2: Từ hết xã Phú Việt đến hết xã Việt Xuyên	900	540	450
	Riêng khu vực ngã tư đường vào UBND xã Việt Xuyên bán kính 200m			
23.2	Đường liên xã từ đây 1 Tỉnh lộ 2 qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	300	180	150
23.3	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 2 (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã di Thạch Liên	400	240	200
23.4	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ di Nghĩa trang	300	180	150
23.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thìn (đây 3 Tỉnh lộ 2) đến cầu Đồng Diễm	300	180	150
23.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
23.7	Độ rộng đường < 3 m			
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
24	Xã Thạch Ngọc	450	270	225
24.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ đất nhà bà Hà đến nhà ông Đồng			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
24.2	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Tiến đến qua ngã tư đường đi thôn Ngọc Sơn	350	210	175
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	500	300	250
24.3	Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc: Đoạn từ Cầu Trù đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	400	240	200
	Tiếp đó đến giáp đây 1 Tỉnh lộ 3	300	180	150
24.4	Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn: Từ Kênh N119 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	200	120	100
24.5	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	350	210	175
24.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
24.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
25	Xã Thạch Tiến			
25.1	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Thanh đến hết đất Thạch Tiến	500	300	250
	Riêng khu vực trung tâm xã bán kính 200m	700	420	350
25.2	Tỉnh lộ 2: Đoạn đi qua xã Thạch Tiến	700	420	350
25.3	Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	300	180	150
	Tiếp đó đến giáp đây 1 Tỉnh lộ 2	400	240	200
	Đường từ đây 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến chùa Kim Liên	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất Thạch Vĩnh)	150	90	75
25.4	Đường 23 (đường Dền Nén) từ đây 1 đường Tỉnh lộ 2 đến đây 1 đường Thương Ngọc	300	180	150
	Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	200	120	100
25.5	Đường nhà Thùì (giáp Thạch Thanh) Long Minh (đất anh Đăng Liêm)	150	90	75
25.6	Đường Nam cầu Bàu Rằng đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	200	120	100
25.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
25.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
B	Xã miền núi			
26	Xã Thạch Diên			
26.1	Tỉnh Lộ 17: Từ giáp đất Thạch Lâm đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.200	720	600
	Từ đường vào UBND xã Thạch Hương đến Kênh N15	800	480	400
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (xã Thạch Diên)	600	360	300
	Tiếp đó đến trạm bù	350	210	175
26.2	Đường WB Tân Hương Từ giáp đây 3 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	200	120	100
26.3	Đường vào nhà thờ Kê Đông từ giáp đây 3 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	250	150	125
26.4	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	270	162	135
26.5	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Diên)	250	150	125
26.6	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	200	120	100
26.7	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	250	150	125

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
26.8	Đường từ giáp dãy 1 Tinh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N15	200	120	100
26.9	Đường từ giáp dãy 1 Tinh lộ 17 vào công chầu thôn Hồ Nậy	200	120	100
26.10	Đường từ giáp dãy 1 Tinh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hẹ) thôn Tân Lộc	250	150	125
26.11	Đường từ giáp dãy 1 Tinh lộ 17 đến cầu bà Huệ	250	150	125
26.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
26.13	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
27	Xã Nam Hương			
27.1	Đoạn từ kênh N1 đến giáp đường 21	400	240	200
	Riêng bán kính trung tâm UBND xã 200 m đi 4 hướng	200	120	100
27.2	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Diên đến hết đất khu dân cư xóm 10	150	90	75
27.3	Đường từ kênh N1 đến cầu Cửa Hàng	150	90	75
27.4	Đường từ UBND xã đi đến bảng tin xóm 5	150	90	75
27.5	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang	120	72	60
27.6	Lối 2, đường Mường Nước (Thượng Bò Vàng)	150	90	75
27.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
27.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
28	Xã Thạch Xuân			
28.1	Đường 92: Đoạn đi qua xã Thạch Xuân	500	300	250
	Đường từ ngã tư Cửa Ai (cách 300m về phía thôn 10) đến Cửa Miếu Ông (thôn 10)	450	270	225
28.2	Đường mương nước: Từ Thạch Tân đến giáp kênh N1 Thạch Xuân	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp đường 21	400	240	200
28.3	Riêng khu vực ngã tư Cửa Ai đi 4 hướng (kể cả đoạn đường 92) bán kính mỗi bên 150m	800	480	400
28.4	Đoạn từ ngã tư Cửa Hàng (giáp đây 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	300	180	150
28.5	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bán đường 92)	300	180	150
28.6	Đường từ Hội quán thôn Lê Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	300	180	150
28.7	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	200	120	100
28.8	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cổng Khe Lắc	300	180	150
28.9	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lê Sơn đến đầu kênh N1	200	120	100
28.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
28.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
29	Xã Ngọc Sơn			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
29.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn từ hết huyện Can Lộc cách bán kính khe giao II 200m	200	120	100
	Từ giáp đất Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng	450	270	225
	Tiếp đó đến hết xã Ngọc Sơn	350	210	175
	Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200 m	500	300	250
29.2	Đường Thượng Ngọc: Đường từ ngã tư trường THCS Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn. qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp đây 1 Quốc lộ 15A	300	180	150
29.3	Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	200	120	100
29.4	Đường từ đất bà Bảy(thành) (giáp đây 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	200	120	100
29.5	Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	200	120	100
29.6	Đường liên xã từ đây 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	250	150	125
29.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
29.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
30	Xã Bắc Sơn			
30.1	Tỉnh lộ 3: Đoạn đi qua xã Bắc Sơn	800	480	400
30.2	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đến Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	300	180	150
30.3	Đường từ Bưu điện xã đến xã Thạch Xuân	200	120	100
30.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
30.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
III	HUYỆN CẨM XUYỀN			
A	Xã đông bằng			
I	Xã Cẩm Vĩnh			
1.1	Quốc lộ 1A			
	Từ hết xã Cẩm Thành đến hết xã Cẩm Vĩnh	4.500	2.700	2.250
1.2	Đường tránh quốc lộ 1A			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết xã Cẩm Vĩnh	3.000	1.800	1.500
1.3	Đường Vĩnh Thành Quang			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1.700	1.020	850
	Từ đường tránh 1B đến ngã ba	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	500	300	250
1.4	Đường trục chính			
	Từ quốc lộ 1A đến ngã tư giao máng N34	800	480	400
	Tiếp đó đến đường Vĩnh Thành Quang	600	360	300
1.5	Thôn Đông Vĩnh			
	Đường từ giáp đất anh Trung Nghiêm ra đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Từ Huệ ra đến hết đất chị Nguyệt Cương	500	300	250
	Đường từ giáp đất chị Nguyệt đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500	300	250
	Đường từ giáp đất nhà anh Mạo Thành đến hết đất bà Dũng	300	180	150
	Đường từ giáp đất nhà anh Châu Mậu đến hết đất anh Hanh	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ giáp đất ông Miên đến hết đất anh Lục	400	240	200
	Đường từ giáp đất ông Mai đến hết đất anh Niệm Thìn	300	180	150
1.6	Thôn Đông Hạ			
	Đường từ đường Vĩnh Thành Quang đến hết đất anh Hà Hồng	500	300	250
	Đường từ giáp đất bà Hồng Tý đến hết đất ông Đoàn	300	180	150
	Đường từ giáp đất anh Quyết đến Quốc lộ 1 A	350	210	175
	Đường từ giáp đất ông Đoàn đến hết đất ông Nông	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hương Tăng	300	180	150
	Đường từ Quốc lộ 1A đến anh Hiếu Thắng	800	480	400
	Đường anh Hiếu Thắng đến anh Thủy Thanh	700	420	350
	Từ đường liên xã đến anh Chắt Phiệt	400	240	200
1.7	Thôn Tam Đồng			
	Đường từ giáp đất anh Hà Hồng đến hết đất ông Xam	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Chiến đến hết đất bà Vân	300	180	150
	Đường từ giáp đất bà Vân đến hết đất bà Phụ	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Tâm đến đất ông Cương ra đến hết đất bà Phương	300	180	150
	Đường từ cây Ngõ Đồng vực ba thôn đến chợ Bến cũ	300	180	150
	Đường từ giáp đất chị Vị đến hết đất anh Thắng Vinh	300	180	150
	Đường từ anh Thắng Vinh đến đất chị Vị Cẩm	300	180	150
	Đường từ bà Trung đến Nhà Văn hóa thôn Tam Đồng	300	180	150
1.8	Thôn Ngụ Quế			
	Đường trục chính thôn: Từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất anh Hợi Lam	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Tài Tình đến hết đất anh Trung Huệ	350	210	175
	Đường từ giáp đất bà Thảo Thám đến hết đất Trầm Bom	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà thờ họ Biện	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất chị Luận Xuân	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ giáp đất bà Chiêu đến hết đất ông Hào	300	180	150
	Đường từ giáp đất anh Bình đến hết đất bà Tình	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Sáng đến hết đất anh Thiệp	300	180	150
	Đường từ giáp đất bà Đáp đến hết đất ông Hộ	300	180	150
	Đường từ giáp đất ông Sáu đến hết đất ông Nhỏ	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Bình Chiêm đến hết đất anh Hoàng Thái	300	180	150
	Đường từ giáp đất anh Kiên Trung đến đất nhà anh Thiệu Thôn	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Bình Như đến hết đất anh Thịnh Thôn	300	180	150
	Đường từ giáp đất nhà anh Chiến Ca đến hết đất bà Thái	300	180	150
1.9	Thôn Yên Khánh			
	Đường từ giáp đất anh Thanh Tuyền đến hết đất anh Hồng Xuân	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Thống Kim vào đến hết đất ông Tuất	250	150	125
	Đường từ giáp đất ông Mạch đến hết đất anh Nam Phú	300	180	150
	Đường từ giáp đất bà Hào đến hết đất trường THCS cũ	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Hồng Xuân đến hết đất bà An	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Hậu Minh đến hết đất anh Lô	300	180	150
	Đường từ giáp đất anh Năng Nguyễn đến hết đất ông Phư	200	120	100
1.10	Thôn Tam Trung			
	Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất ông Tài	300	180	150
	Đường từ giáp đất bà Lý đến hết đất anh Phong Lý	300	180	150
	Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	250	150	125
	Đường từ giáp đất bà Xuân đến hết đất bà Khoa	250	150	125
	Đường từ giáp đất ông Quyên đến hết đất ông Hải Suong	250	150	125
	Đường từ giáp đất ông Nhì đến hết đất bà Hồng	250	150	125
	Đường từ giáp đất bà Hồng đến hết đất anh Phong Vân	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Nghĩa Tứ đến hết đất ông Thắng	200	120	100
	Đường từ Cận đến anh Hà Chùng	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ anh Thor Tuấn đến đất ông Liên	200	120	100
1.11	Thôn 1			
	Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thắt	200	120	100
	Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	150	90	75
1.12	Thôn 2			
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hới Thiện	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Nam Si đến hết đất anh Hồng Viễn	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Văn Hiếu đến hết đất ông Ty	200	120	100
	Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thân	200	120	100
1.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
1.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
2	Xã Cẩm Thành			
2.1	Quốc lộ 1A			
	Từ kênh chính Kê Gổ đến hết xã Cẩm Thành	2.500	1.500	1.250
2.2	Đường Thạch Thành Bình			
	Từ chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến kênh N3	600	360	300
	Từ kênh N3 đến hết đất xã Cẩm Thành	800	480	400
2.3	Đường Duệ Thành	400	240	200
2.4	Đường Vĩnh Thành Quang			
	Từ hết xã Cẩm Vĩnh đến trạm y tế xã Cẩm Thành	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến nhà anh Tùng Phương	450	270	225
	Tiếp đó đến đường quốc lộ 1A	400	240	200
2.5	Đường trục chính vào UBND xã			
	Từ quốc lộ 1A đến giao đường Vĩnh Thành Quang	400	240	200
2.6	Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ			
	Các lô quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	500	300	250
	Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	400	240	200
	Các lô quy hoạch: Số 01; 02	300	180	150
2.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
2.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
3	Xã Cẩm Bình			
3.1	Đường quốc lộ 1A			
	Đoạn Từ cầu Kênh đến hết đất xã Cẩm Thành	2.500	1.500	1.250
3.2	Đường Thạch Thành Bình			
	Từ xã Cẩm Thành đến hết đất chị Hương Luật	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất trạm xã Cẩm Bình cũ	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700	420	350
3.3	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)			
	Từ hết đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến kênh N54	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	Đường trục chính vào UBND xã			
	Từ Quốc lộ 1A đến giao đường 26/3	600	360	300
3.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
3.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
3.5	Các tuyến đường còn lại			
	Độ rộng đường: $14 \text{ m} > B \geq 12 \text{ m}$	300	180	150
	Độ rộng đường: $12 \text{ m} > B \geq 7 \text{ m}$	200	120	100
	Độ rộng đường: $7 \text{ m} > B \geq 5 \text{ m}$	180	108	90
	Độ rộng đường: $5 \text{ m} > B \geq 3 \text{ m}$	150	90	75
	Độ rộng đường: $B < 3 \text{ m}$	100	60	50
4	Xã Cẩm Quang			
4.1	Quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Hữu Quyền đến kênh chính Kê Gổ (Cầu Kênh)	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm quang	2.500	1.500	1.250
4.2	Đường 26/3			
	Giáp đất Cẩm Bình đến hết đất Cẩm Quang	500	300	250
4.3	Đường liên xã Quang Yên Hòa	300	180	150
4.4	Đường trục xã qua UBND xã			
	Từ Quốc lộ 1A đến phân hiệu TH	300	180	150
4.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường $\geq 5 \text{ m}$	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
4.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5	Xã Cẩm Huy			
5.1	Quốc lộ 1A			
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến đất xã Cẩm Quang	2.000	1.200	1.000
5.2	Đường huyện lộ 11			
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700	420	350
	Từ kênh N6 đến hết đất xã Cẩm Huy	600	360	300
5.3	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000	1.800	1.500
5.4	Đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	500	300	250
	Từ kênh N4 đến đường 26/3	270	162	135
5.5	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thắng)			
	Từ huyện lộ 11 đến hết xã Cẩm Huy	500	300	250
5.6	Đường trục trước UBND xã			
	Từ ngã tư đường trục xã gần trường mầm non đến huyện lộ 11	270	162	135
5.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
5.8	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
6	Xã Cẩm Hưng			
6.1	Đường quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Hố đến Cầu Ngậy	1.200	720	600
	Từ Cầu Ngậy đến Cầu Trung	1.000	600	500
6.2	Đường Hà Huy Tập 1 (đường phía ngoài)			
	Từ quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	600	360	300
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cổ Tổng bí thư Hà Huy Tập	400	240	200
6.3	Đường Hà Huy Tập 2 (đường phía trong)			
	Từ quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	600	360	300
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cổ Tổng bí thư Hà Huy Tập	400	240	200
6.4	Đường lên khu mộ cổ Tổng bí thư Hà Huy Tập			
	Từ ngã 3 (đất ông Thuận thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc, thôn 7)	300	180	150
	Từ đập Gia Bù đến công chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	200	120	100
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	200	120	100
6.5	Đường vào công chính Khu lưu niệm cổ TBT Hà Huy Tập			
	Từ đất ông Hà Huy Thuận đến hết đất ông Phan Xuân Hà	250	150	125
6.6	Đường Hưng Hà Lộc	300	180	150
6.7	Đường lên mỏ đá Cẩm Thịnh (đoạn trong xã Cẩm Hưng)	250	150	125
6.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
6.8	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
7	Xã Cẩm Lạc			
7.1	Quốc lộ 1A			
	Từ hết Cẩm Sơn đến hết Cẩm Lạc	1.500	900	750
7.2	Đường Hưng Hà Lạc			
	Từ hết Cẩm Hà đến hết xã Cẩm Lạc	300	180	150
7.3	Trục đường chính của xã			
	Từ quốc lộ 1A đến UBND xã	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Lương (thôn 5)	170	102	85
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Hòa (thôn 6)	150	90	75
7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
8	Xã Cẩm Trung			
8.1	Đường QL 1A			
	Hết Cẩm Lạc - Ngã 3 Trung Lĩnh	1.500	900	750
	Ngã 3 Trung Lĩnh - Cầu Rác	1.000	600	500
8.2	Đường Trung Lạc			
	Từ QL 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	600	360	300
8.3	Đường Trung Lĩnh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất
	Từ QL 1A đến giáp xã Cẩm Lĩnh	600	360	300
8.4	Đường liên thôn (từ quốc lộ 1A đến trường tiểu học xã Cẩm Trung)	300	180	150
8.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9	Xã Cẩm Hòa			
9.1	Đường Tỉnh lộ 19/5			
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	600	360	300
9.2	Đường trục xã 20/7 (từ kênh N9 đến Tỉnh lộ 19/5)	200	120	100
9.3	Đường trục xã			
	Từ Huyện lộ 11 đến đường Quang Hòa	250	150	125
	Từ đường Quang Hòa đến Thạch Hội	200	120	100
9.4	Đường Quang Yên Hòa			
	Từ xã Cẩm Yên đến đường 19/5	200	120	100
9.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10	Xã Cẩm Dương			
10.1	Đường tỉnh lộ 19/5			
	Từ hết xã Cẩm Hòa đến hết xã Cẩm Dương	700	420	350
10.2	Đường Phúc Nam Dương (đoạn qua xã Cẩm Dương)	400	240	200
10.3	Đường đi thôn Rạng Đông	200	120	100
10.4	Đường ra thôn Liên Hương	150	90	75
10.5	Đường số giao thông số 3	200	120	100
10.6	Đường huyện lộ 11			
	Từ kênh N6 đến đường 19/5	600	360	300
	Từ đường 19/5 đến hết xã Cẩm Dương	300	180	150
10.7	Đường Thăng Nam Dương			
	Từ hết xã Cẩm Nam đến đường 19/5	400	240	200
10.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
11	Xã Cẩm Nhung			
11.1	Đường Tỉnh lộ 04 (kéo dài)			
	Từ Cầu Vọng đến nhà thờ Cẩm Nhung	2.000	1.200	1.000
	Từ nhà thờ đến Chợ Hòm	2.000	1.200	1.000
	Từ chợ Hòm đến hết đất nhà bà Thanh	800	480	400
	Từ hết KS Sông La đến nhà thờ	2.000	1.200	1.000
11.2	Đường Tỉnh lộ 19/5			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Trần Phú đến Cầu Chui	1.300	780	650
	Từ Cầu Chui đến cầu Cửa Nhượng	1.000	600	500
11.3	Đường nối từ đường Trần phú mới (đi nhà nghỉ giáo dục) đến đường Thiên Cầm	300	180	150
11.4	Đường Trần Phú mới đi nhà nghỉ giáo dục	1.300	780	650
11.5	Đường Chợ Đồn đến trạm Thủy văn	350	210	175
11.6	Đường kè biển từ Sông La đến thôn Nam Hải	350	210	175
11.7	Đường mới Bến Trưóc	350	210	175
11.8	Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành			
	Các lô đất có vị trí tuyến 1 bóm mặt đường	500	300	250
	Các lô đất có vị trí tuyến 2 bóm 1 mặt đường	400	240	200
	Các lô đất có vị trí tuyến 3 bóm 1 mặt đường	300	180	150
11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
11.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	132	110
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
12	Xã Cẩm Phúc			
12.1	Đường tỉnh lộ 4			
	Từ hết xã Cẩm Thăng đến Cầu Gón	700	420	350
	Từ Cầu Gón đến kênh N6	900	540	450
	Từ kênh N6 đến Cầu Nảy	700	420	350
12.2	Đường liên thôn			
	Từ Tỉnh lộ 4 đến nhà văn hóa thôn 4	250	150	125